

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ QUỲNH

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN NĂNG PHÚC

HÀ NỘI – 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Quỳnh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn các Quý thầy cô trường Đại học Lao động Xã hội đã tận tâm giảng dạy, truyền đạt những kiến thức quý báu cho tôi trong suốt thời gian tôi học tập tại trường. Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Nguyễn Năng Phúc đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn cho tôi hoàn thành luận văn này.

Hà Nội, Ngày tháng năm 2016
TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Thị Quỳnh

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	IV
DANH MỤC BẢNG BIỂU	V
DANH MỤC SƠ ĐỒ	VI
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Lý do chọn đề tài:	1
1.2. Tổng quan các công trình, đề tài đã công bố liên quan đến đề tài nghiên cứu:	3
1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:	6
1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:	6
1.5. Phương pháp nghiên cứu:	6
1.6. Đóng góp của đề tài	8
1.7. Kết cấu của đề tài nghiên cứu	8
CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP	10
2.1. Hệ thống báo cáo tài chính	10
2.1.1. Khái niệm và ý nghĩa:	10
2.1.2. Các loại báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp	11
2.2. Phân tích báo cáo tài chính	18
2.2.1. Khái niệm và ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính:.....	18
2.2.2. Nội dung phân tích BCTC:.....	21
2.3. Các phương pháp Phân tích Báo cáo tài chính	22
2.3.1. Phương pháp so sánh:.....	23
2.3.2. Phương pháp phân tích nhân tố:	25
2.3.3. Phương pháp Dupont:	26
2.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp	28
2.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:	28
2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính:	32
2.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty:	39

2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN:.....	42
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA.....	46
3.1. Tổng quan về ngành bánh kẹo tại Việt Nam.....	46
3.2. Tổng quan về công ty cổ phần Bibica.....	47
3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Bibica:	47
3.2.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Bibica.....	49
3.2.3. Đặc điểm hệ thống quản lý của Công ty Cổ phần Bibica.....	51
3.2.4. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Bibica	52
3.3. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica	54
3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty.....	54
3.3.2. Phân tích cấu trúc tài chính	58
3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty:	67
3.3.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	76
CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA	86
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu.....	86
4.1.1. Những kết quả đạt được về mặt tài chính	86
4.1.2. Những điểm còn tồn tại về tình hình tài chính của Công ty BBC.....	87
4.1.3. Định hướng phát triển Công ty cổ phần Bibica.....	89
4.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Bibica	91
4.2.1. Về cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn	91
4.2.2. Theo dõi chặt chẽ và khoa học tình hình công nợ nhằm nâng cao khả năng thanh toán của Công ty	92
4.2.3. Về hiệu quả kinh doanh.....	93
4.2.4. Cải thiện công tác kiểm soát chi phí, gia tăng lợi nhuận	94
4.3. Điều kiện thực hiện giải pháp nâng cao năng lực tài chính Công ty Cổ phần Bibica	97
4.3.1. Về phía Nhà nước.....	97

III

4.3.2. Về phía Công ty	98
KẾT LUẬN	100
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	101
PHỤ LỤC	102

CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Số thứ tự	Ký hiệu	Nghĩa của từ
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
3	BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
4	BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5	CP	Cổ phần
6	DN	Doanh nghiệp
7	NV	Nguồn vốn
8	TS	Tài sản
9	LNST	Lợi nhuận sau thuế
10	DTT	Doanh thu thuần

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Bảng đánh giá khái quát tình hình tài chính	29
Bảng 2.2: Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động vốn.....	30
Bảng 2.3: Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của DN.....	32
Bảng 2.4: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản	34
Bảng 2.5: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động NV.....	37
Bảng 2.6: Bảng phân tích mối quan hệ giữa TS và NV	38
Bảng 3.1: BCĐKT 3 năm 2013 - 2014- 2015	56
Bảng 3.2: Bảng chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính	56
Bảng 3.3. Bảng cơ cấu TS và NV.....	59
Bảng 3.4: Phân tích cơ cấu và sự biến động của TS	60
Bảng 3.5: Phân tích cơ cấu và sự biến động của NV	62
Bảng 3.6 : Phân tích tình hình huy động vốn.....	64
Bảng 3.7: Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV	66
Bảng 3.8: So sánh mối quan hệ giữa TS và NV của Công ty CP Bibica và một số doanh nghiệp khác cùng ngành	67
Bảng 3.9: Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty BBC giai đoạn 2013- 2015.....	68
Bảng 3.10: Phân tích khái quát khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty BBC	69
Bảng 3.11: So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Bibica với một số công ty khác cùng ngành năm 2015	70
Bảng 3.12: Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty Bibica.....	72
Bảng 3.13: Phân tích Kết quả kinh doanh năm 2013	76
Bảng 3.14: Phân tích Kết quả kinh doanh năm 2014	77
Bảng 3.15: Phân tích Kết quả kinh doanh năm 2015	79
Bảng 3.16: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TS của BBC giai đoạn 2013-2015	80
Bảng 3.17: Bảng Hệ số khả năng sinh lời.....	80
Bảng 3.18: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty cổ phần có niêm yết của Công ty BBC giai đoạn 2013-2015)	82
Bảng 3.19: So sánh một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty cổ phần có niêm yết của Công ty BBC với một số doanh nghiệp cùng ngành năm 2015.....	83

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ BIỂU ĐỒ**SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont.....	27
Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần Bibica	51
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ tổ chức công ty cổ phần Bibica	52
Sơ đồ 3.3: Tổ chức bộ máy kế toán	53

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Phát triển ngành bánh kẹo Việt Nam.....	46
--	----

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài:

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi theo hướng kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu: tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế như WTO, APEC, AFTA, TPP... và ký nhiều hiệp định song phương và đa phương. Hệ thống doanh nghiệp không ngừng đổi mới và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp và hình thức sở hữu. Hội nhập kinh tế ngày càng diễn ra sâu và rộng hơn, quy luật sinh tồn và đào thải ngày càng tỏ rõ sức mạnh trong cuộc cạnh tranh dữ dội để tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Nếu như không sự chuẩn bị và nâng cao năng lực với tầm nhìn dài hạn, sẽ rất nhiều doanh nghiệp Việt sẽ đuối sức khi bơi ra biển lớn, nhất là khi sự bao bọc từ các chính sách hỗ trợ của chính phủ yếu dần và không còn nữa. Từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là quản trị tài chính doanh nghiệp cần hiểu biết và có kiến thức cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp để có thể phân tích, có những đánh giá đúng đắn hoạt động, hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp. Để thông qua đó chủ doanh nghiệp biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, biết được điểm mạnh, yếu để đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác. Đối với các đối tượng khác quan tâm tới doanh nghiệp như: cổ đông hiện tại, cán bộ công nhân viên, nhà nước, nhà phân tích tài chính.v.v. thông qua các thông tin tài chính sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau.

Ngành công nghiệp bánh kẹo cũng không nằm ngoài xu thế đó, với tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định đang thu hút đầu tư mạnh của các doanh nghiệp nước ngoài với lợi thế vốn và công nghệ. Điều này một mặt sẽ nâng

cao sự cạnh tranh trong ngành, từ đó thúc đẩy sự phát triển chung của ngành, mặt khác tạo áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp trong nước.

Hiện nay Việt Nam có khoảng 30 doanh nghiệp sản xuất có quy mô lớn, khoảng 1.000 cơ sở sản xuất nhỏ và một số công ty nhập khẩu bánh kẹo nước ngoài. **Công ty Cổ phần Bibica** là một trong các doanh nghiệp nội địa đang chiếm lĩnh thị trường trong nước. Theo báo cáo ngành VietinbankSc về ngành bánh kẹo Việt Nam tháng 7/2015 Công ty Cổ Phần Bibicavới thị phần 8% luôn có vị trí nằm trong top 4 của ngành bánh kẹo Việt Nam và giữ vị trí dẫn đầu về thị trường sản phẩm bánh kẹo, được người tiêu dùng bình chọn là doanh nghiệp nằm trong danh sách năm Công ty hàng đầu của ngành bánh kẹo Việt Nam. Công ty đã có 17 năm liên tiếp được bình chọn là thương hiệu dẫn đầu năm trong danh sách "**Hàng Việt Nam chất lượng cao**"(từ 1997-2014). Hằng năm, Công ty có thể cung cấp cho thị trường hơn 15.000 tấn sản phẩm các loại, với một hệ thống sản phẩm rất đa dạng và phong phú gồm các chủng loại chính: Bánh quy, bánh cookies, bánh layer cake, chocolate, kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo dẻo, snack, bột ngũ cốc dinh dưỡng, bánh trung thu, mạch nha..v.v.. Với chiến lược phát triển rõ ràng với hàng loạt dự án lớn đã và đang triển khai sẽ là lực đẩy cho quá trình tăng trưởng và phát triển của Bibica trong tương lai đặc biệt là việc ký kết hợp tác với Công ty LOTTE Hàn Quốc là một bước ngoặt trong quá trình phát triển của công ty, mở ra cơ hội rất lớn trong việc đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, hướng tới mục tiêu trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất bánh kẹo tại Việt Nam.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp phép niêm yết ngày 16/11/2001 và chính thức giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. HCM từ đầu tháng 12/2001.

Công ty Cổ phần Bibica đang trên đà phát triển mạnh mẽ và được nhiều nhà đầu tư quan tâm cũng như các đối thủ cạnh tranh.v.v. Trong bối cảnh đó

việc phân tích các báo cáo tài chính của công ty là một việc làm cần thiết đối với nhà quản trị doanh nghiệp Bibica, cũng như các nhà đầu tư cần nắm được những thông tin hữu ích cho các quyết định đầu tư của mình. Từ những lý do trên đề tài” *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica*” được chọn góp phần đáp ứng đòi hỏi trên.

1.2. Tổng quan các công trình, đề tài đã công bố liên quan đến đề tài nghiên cứu:

Trong phân tích BCTC, việc ra quyết định là mục đích chủ yếu, dù cho đó là nhà đầu tư, nhà cho vay hay nhà cung cấp...thì mục tiêu cuối cùng đều như nhau, đó là cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Chính vì vậy, đề tài về phân tích BCTC luôn được chú trọng và quan tâm. Đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu về đề tài phân tích BCTC thông qua các công trình chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Trước tiên về giáo trình, sách báo có thể kể đến:

- Zvi Bodie, Alex Kane và Alan J. Marcus, Những vấn đề căn bản của đầu tư, NXB McGraw-Hill Irwin, 2008 , Chương 14 của cuốn sách trình bày việc : Sử dụng báo cáo thu nhập, bảng cân đối kế toán, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ để tính các tỷ số tài chính tiêu chuẩn; Tính toán tác động của thuế và đòn bẩy tài chính đối với suất sinh lợi từ vốn sở hữu của công ty thông qua sử dụng phép phân tích thành phần tỷ số; Đo lường hiệu quả hoạt động của công ty thông qua sử dụng các tỷ số sử dụng tài sản khác nhau; Nhận diện các nguồn thiên lệch khả dĩ trong số liệu kế toán thông thường.

- Tác giả PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc (2008), Phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế quốc dân đã trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của phân tích báo cáo tài chính, đọc và kiểm tra báo cáo tài chính cơ sở dữ liệu để phân tích, đánh giá khai quát tình hình tài chính, phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động

kinh doanh, phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả kinh doanh, định giá doanh nghiệp, phân tích dấu hiệu khủng hoảng và rủi ro tài chính, dự báo các chỉ tiêu trên các BCTC, đặc điểm phân tích BCTC trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Tác giả PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2009), Phân tích tài chính doanh nghiệp lý thuyết, thực hành, NXB Tài chính, Hà Nội, đã trình bày các lý thuyết cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Tác giả PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Phân tích báo cáo tài chính, NXB Tài chính, Đại học Kinh tế quốc dân, đưa ra hệ thống các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính, phân tích cơ cấu tài chính, hiệu quả kinh doanh và rủi ro tài chính.

Thứ hai, về luận văn thạc sỹ các trường đại học có thể kể đến:

- Hứa Kim Dung (2013), Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Gò Đăng, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Thùy Linh (2014), Phân tích báo cáo tài chính công ty khoáng sản và luyện kim Việt Trung, Luận văn thạc sỹ kinh doanh và quản lý, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

- Ngô Thị Quyên (2011), Phân tích tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

- Nguyễn Thị Hà Nhung (2011), Phân tích báo cáo tài chính tại công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam Vinaconex”, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

- Chu Thị Cẩm Hà (2013), Phân tích báo cáo tài chính tài Công ty Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Sau khi nghiên cứu một số công trình, tác giả nhận thấy các công trình

trên đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến phân tích BCTC, vận dụng vào phân tích tại từng công ty cụ thể đồng thời đã đưa ra được một số đề xuất nhằm khắc phục và hoàn thiện hơn một số vấn đề tồn tại của các Công ty. Tuy nhiên, các công trình cũng có một số tồn tại sau:

- Luận văn của tác giả Hứa Kim Dung đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến phân tích BCTC đồng thời đưa ra được một số giải pháp nhằm khắc phục và hoàn thiện công tác phân tích BCTC của Công ty. Tuy nhiên, tác giả nghiên cứu về BCTC của Công ty trong thời gian ngắn (2 năm) nên kết quả phân tích không thể hiện được xu hướng hay quy luật phát triển của Công ty.

- Luận văn của tác giả Nguyễn Thùy Linh đã đi sâu và nghiên cứu tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên BCTC như: doanh thu, chi phí, lợi nhuận... Tuy nhiên, tác giả chưa có sự so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nên không so sánh được tình hình tài chính của Công ty so với các Công ty khác, do vậy kết quả đánh giá còn mang tính chủ quan.

- Luận văn của tác giả Ngô Thị Quyên đã tiến hành phân tích BCTC theo cách tiếp cận “Phân tích hệ thống chỉ tiêu tài chính theo nội dung kinh tế được trình bày trên các báo cáo”. Công trình nghiên cứu chưa phân tích sâu và đầy đủ các nhóm chỉ tiêu tài chính cần thiết.

- Luận văn của tác giả tác giả Nguyễn Thị Hà Nhung đã tiến hành phân tích BCTC theo cách tiếp cận “Phân tích báo cáo tài chính vào mối quan hệ giữa các báo cáo”. Tác giả đã xây dựng nhóm chỉ tiêu trung bình ngành và các nhóm chỉ tiêu phân tích nhưng khi tiến hành phân tích lại không phân tích theo nhóm chỉ tiêu vừa xây dựng.

- Công trình nghiên cứu của tác giả Chu Thị Cẩm Hà đi theo “Phân tích hệ thống chỉ tiêu tài chính theo nội dung kinh tế” nhưng chưa sâu và đầy đủ các nhóm chỉ tiêu tài chính cần thiết.

Chính vì vậy tác giả hi vọng đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica” góp phần khắc phục những hạn chế và làm phong phú thêm tài liệu liên quan đến nội dung phân tích báo cáo tài chính.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty cổ Bibica liên hệ so sánh với một số doanh nghiệp cùng ngành.

- Hệ thống hóa những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần Bibica

1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu:

*** Đối tượng nghiên cứu:**

Hệ thống chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty

*** Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi không gian: Phân tích Báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Bibica

Phạm vi thời gian: Nghiên cứu số liệu BCTC từ năm 2013-2015 của Công ty Cổ phần Bibica

1.5. Phương pháp nghiên cứu:

- Cơ sở lý luận: Đề tài nghiên cứu dựa trên các thông tư, nghị định của Chính phủ về báo cáo tài chính doanh nghiệp và giáo trình, sách báo, website đáng tin cậy liên quan đến phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Phương pháp tiếp cận: Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng việc thu thập các thông tin từ báo cáo tài chính, từ đó tiến hành

phân tích, đánh giá các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần Bibica.

- Nguồn dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu:

* Dữ liệu thứ cấp:

+ Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín.

+ Thông tin lấy từ website của Công ty cổ phần Bibica bao gồm: BCTC, báo cáo thường niên các năm 2013, 2014, 2015, lịch sử hình thành và phát triển của Công ty, định hướng phát triển...

+ Hệ thống BCTC các năm 2013, 2014, 2015 được lấy từ website của hai công ty cùng ngành: Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị. Lý do tác giả chọn hai công ty này để làm cơ sở so sánh vì hai công ty này đều là các thương hiệu uy tín của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp các sản phẩm bánh kẹo, có cơ cấu nguồn vốn tương đương nhau.

Để thuận tiện cho việc so sánh tác giả đã lấy ký hiệu của mã chứng khoán của từng công ty làm ký hiệu để lập những Bảng, Biểu và sử dụng để tiến hành phân tích:

+ BBC: Công ty Cổ phần Bibica

+ HHC: Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Hà

+ HNF: Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị

* Dữ liệu sơ cấp:

+ Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng tác giả dựa trên hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2013, 2014, 2015.

+ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty cổ phần Bibica sẽ được tính toán dựa trên hệ thống báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014.

- Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác

giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ.

1.6. Đóng góp của đề tài

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: qua đề tài sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần Bibica, đồng thời phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, những phân tích trong đề tài này sẽ có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp khác cùng ngành .

1.7. Kết cấu của đề tài nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu được chia làm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp

Chương 3: Phân tích thực trạng báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu và các giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần Bibica

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1, tác giả đã khái quát các công trình nghiên cứu có liên quan của nhiều tác giả về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam và các giáo trình, sách báo uy tín nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này. Trên cơ sở đó, xác định rõ ràng các mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu, phạm vi, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu cơ bản, đồng thời cũng nêu ra những đóng góp về lý luận, thực tiễn của đề tài mà tác giả thực hiện.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP

2.1. Hệ thống báo cáo tài chính

2.1.1. Khái niệm và ý nghĩa:

2.1.1.1. Khái niệm:

Báo cáo tài chính kế toán là những báo cáo tổng hợp được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo các chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các báo cáo tài chính kế toán phản ánh một cách có hệ thống tình hình tài sản, công nợ, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong những thời kỳ nhất định, đồng thời chúng được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính và tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đề ra các quyết định cho phù hợp.

2.1.1.2. Ý nghĩa:

Báo cáo tài chính kế toán là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách thích hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả vốn và các nguồn lực, nhà đầu tư có được quyết định đúng đắn đối với sự đầu tư của mình, các chủ nợ được bảo đảm về khả năng thanh toán của doanh nghiệp về các khoản cho vay, Nhà cung cấp và khách hàng đảm bảo được việc doanh nghiệp thực hiện các cam kết, các cơ quan Nhà nước có được các chính sách phù hợp để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như kiểm soát được doanh nghiệp bằng pháp luật.

2.1.2. Các loại báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp:

Nhìn chung, hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới đều cũng phải trình bày 4 báo cáo chủ yếu sau:

- Bảng cân đối kế toán, mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính, mẫu số B04-DN.

Ngoài ra, để phục vụ cho yêu cầu quản lý kinh tế tài chính, yêu cầu chỉ đạo mà các ngành, các công ty, các tập đoàn sản xuất, các liên hiệp xí nghiệp, các công ty liên doanh có thể quy định thêm các báo cáo tài chính kế toán khác. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu đề tài, chúng ta sẽ đề cập đến các báo cáo cơ bản như đã trình bày ở trên.

2.1.2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN):

* Khái niệm và ý nghĩa:

Khái niệm: Bảng CĐKT (hay còn gọi là bảng tổng kết tài sản) là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng CĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Ý nghĩa: Bảng CĐKT là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

* Nội dung và kết cấu của bảng CĐKT:

Bảng CĐKT có cấu tạo dưới dạng bảng cân đối số, đủ các tài khoản kế toán và được sắp xếp các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng CĐKT gồm có

hai phần:

- Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản.
- Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản.

Hai phần “Tài sản” và “Nguồn vốn” có thể được chia hai bên (bên trái và bên phải) hoặc một bên (phía trên và phía dưới). Mỗi phần đều có số tổng cộng và số tổng cộng của hai phần bao giờ cũng bằng nhau vì cùng phản ánh một lượng tài sản theo nguyên tắc phương trình kế toán đã trình bày ở trên.

+ Phần tài sản được chia làm hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn : Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

- Loại B: Tài sản dài hạn :Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

+ Phần nguồn vốn được chia làm hai loại:

- Loại D: Nợ phải trả: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

- Loại C: Vốn chủ sở hữu: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Trong mỗi loại của BCKDT được chi tiết thành các khoản mục, các khoản bảo đảm cung cấp thông tin cần thiết cho người đọc và phân tích báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp.

Tóm lại, về mặt quan hệ kinh tế, qua việc xem xét phần “Tài sản “ cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện “số tiềm lực “ mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai. Khi xem xét phần “Nguồn vốn”, về mặt kinh tế, người sử dụng thấy được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, người sử dụng thấy được trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, về số tài sản đã hình thành bằng vốn vay Ngân hàng, vay đối tượng khác cũng như trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ với người lao động, với cổ đông, với nhà cung cấp, với Ngân sách.

2.1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN):

* Khái niệm và ý nghĩa:

Khái niệm: Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQHĐKD) là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

Ý nghĩa: BCKQHĐKD là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

* Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả kinh doanh:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
 - Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
 - Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
 - Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
 - Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).
- + Chỉ tiêu trên BCKQHĐKD được chia làm các loại sau:
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)
 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)
 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)
 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
 - Chi phí tài chính (Mã số 22)
 - Chi phí lãi vay (Mã số 23)
 - Chi phí bán hàng (Mã số 25)
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)
 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)
 - Thu nhập khác (Mã số 31)
 - Chi phí khác (Mã số 32)
 - Lợi nhuận khác (Mã số 40)
 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)
 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)

2.1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN):

* Khái niệm và ý nghĩa:

Khái niệm: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Ý nghĩa: Báo cáo LCTT cung cấp các thông tin bổ sung về tình hình tài chính của doanh nghiệp mà BCĐKT và BCKQHĐKD chưa phản ánh được do kết quả hoạt động trong kỳ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều khoản mục phi tiền tệ. Cụ thể là, báo cáo LCTT cung cấp các thông tin về luồng vào và ra của tiền và coi như tiền, những khoản đầu tư ngắn hạn có tính lưu động cao, có thể nhanh chóng và sẵn sàng chuyển đổi thành một khoản tiền biết trước ít chịu rủi ro lỗ về giá trị do những sự thay đổi về lãi suất giúp cho người sử dụng phân tích đánh giá khả năng tạo ra các luồng tiền trong tương lai, khả năng thanh toán các khoản nợ, khả năng chi trả lãi cổ phần...đồng thời những thông tin này còn giúp người sử dụng xem xét sự khác nhau giữa lãi thu được và các khoản thu chi bằng tiền.

* Nội dung kết cấu của báo cáo LCTT:

Báo cáo LCTT gồm có ba phần:

- Phần 1: Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu bán hàng, tiền thu từ các khoản thu thương mại, các chi phí bằng tiền như tiền trả cho người cung cấp (trả ngay trong kỳ và tiền trả cho khoản nợ từ kỳ trước) tiền thanh toán cho công nhân viên về lương và BHXH, các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí...).

- Phần 2: Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, bao gồm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân doanh nghiệp như hoạt động XDCB, mua sắm TSCĐ, đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Dòng tiền lưu chuyển được tính gồm toàn bộ các khoản thu do bán thanh lý tài sản cố định, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác, chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, chi để đầu tư vào các đơn vị khác.

- Phần 3: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, trả nợ vay ... Dòng tiền lưu chuyển được tính bao gồm toàn bộ các khoản thu, chi liên quan như tiền vay nhận được, tiền thu do nhận vốn góp liên doanh bằng tiền, do phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tiền chi trả lãi cho các bên góp vốn, trả lãi cổ phiếu, trái phiếu bằng tiền, thu lãi tiền gửi.

2.1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04-DN):

* Khái niệm và ý nghĩa:

Khái niệm Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không thể thiếu của báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp, giúp giải thích một số vấn đề hoasản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ý nghĩa: Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối

tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh

* Nội dung và kết cấu:

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với BCĐKT và BCKQHĐKD, khi trình bày và lập Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày bằng lời văn ngắn gọn dễ hiểu, phân số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo kế toán khác. Thuyết minh báo cáo tài chính có nội dung cơ bản sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Bao gồm các thông tin về niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp kế toán tài sản cố định, kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính kế toán bao gồm:
 - + Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.
 - + Tình hình tăng giảm theo từng nhóm tài sản cố định, từng loại tài sản cố định.
 - + Tình hình thu nhập của công nhân viên.
 - + Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu.
 - + Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác.
 - + Các khoản phải thu và nợ phải trả.
 - + Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- + Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp như chỉ tiêu bố trí cơ cấu vốn, tỷ suất lợi nhuận, tình hình tài chính.
- + Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.
- + Các kiến nghị.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính

2.2.1. Khái niệm và ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính:

1.2.1.1. Khái niệm:

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính dự toán nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp.

Vậy, “Phân tích Báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau”.
(*Nguồn PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang (2011), Phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, tr.17*)

1.2.1.2. Ý nghĩa:

Phân tích BCTC là việc vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Trên cơ sở đó, giúp các đối tượng quan tâm nắm được thực trạng tài chính, nắm được những điểm mạnh điểm yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mặt khác góp phần dự

đoán rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp được chia thành hai nhóm: Nhóm có quyền lợi trực tiếp và nhóm có quyền lợi gián tiếp.

Nhóm có quyền lợi trực tiếp bao gồm: Các cổ đông, các nhà đầu tư tương lai, các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Mỗi đối tượng trên sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho các mục đích khác nhau. Cụ thể:

Các cổ đông tương lai: Các cổ đông với mục tiêu đầu tư vào doanh nghiệp để tìm kiếm lợi nhuận nên quan tâm nhiều đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp để quyết định có tiếp tục nắm giữ các cổ phần của doanh nghiệp này nữa hay không. Các chủ ngân hàng và nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên các BCTC. Bằng việc so sánh khối lượng và chủng loại tài sản với số nợ phải trả theo kỳ hạn, những người này có thể xác định được khả năng thanh toán của doanh nghiệp và quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không. Các chủ ngân hàng còn quan tâm đến vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và coi đó như nguồn đảm bảo cho ngân hàng có thể thu hồi nợ khi doanh nghiệp thua lỗ, phá sản. Ngân hàng sẽ hạn chế cho các doanh nghiệp vay khi nó không có dấu hiệu có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn. Cũng giống như các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng khác, như: các doanh nghiệp cung cấp vật tư theo phương thức trả chậm cho doanh nghiệp hay không. Cơ quan thuế cần các thông tin từ phân tích BCTC để xác định số thuế mà doanh nghiệp

phải nộp. các nhà quản lý của doanh nghiệp cần các thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhằm đáp ứng tin cho các đối tượng này, doanh nghiệp thường phải tổ chức thêm một hệ thống kế toán riêng. Đó là kế toán quản trị. Mục đích của kế toán quản trị là cung cấp thông tin phục vụ cho việc quản lý doanh nghiệp và ra các quyết định quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhóm quyền lợi gián tiếp: Có quan tâm đến các thông tin từ phân tích BCTC của doanh nghiệp, bao gồm: Các cơ quan quản lý Nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, viện nghiên cứu kinh tế, các sinh viên, người lao động. Cụ thể:

Các cơ quan quản lý khác của Chính phủ cần các thông tin từ phân tích tài chính để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng các kế hoạch vĩ mô. Người lao động cũng quan tâm đến các thông tin từ phân tích BCTC của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai. Những người đi tìm việc đều có nguyện vọng được vào làm việc ở những doanh nghiệp có triển vọng sang sủa với tương lai lâu dài để hi vọng có mức lương xứng đáng và chỗ làm việc ổn định. Do vậy, một doanh nghiệp có tình hình tài chính và tương lai ảm đạm đang đứng trên bờ vực của sự phá sản sẽ không thu hút được những người lao động đến làm việc. Các đối thủ cạnh tranh cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi, doanh thu bán hàng và các chỉ tiêu tài chính khác trong điều kiện có thể tìm biện pháp cạnh tranh với doanh nghiệp. Các thông tin từ phân tích tài chính của doanh nghiệp nói chung còn được cả các nhà nghiên cứu, các sinh viên kinh tế quan tâm phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập.

Tuy các đối tượng quan tâm đến thông tin từ phân tích tài chính của doanh nghiệp dưới các góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung họ đều quan tâm

đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa.

Từ những vấn đề nêu trên, có thể khái quát ý nghĩa của phân tích BCTC như sau:

- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo cùng với những kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó;

- Đánh giá chính xác thực trạng và an ninh tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tính hợp lý của cấu trúc tài chính. Từ đó, các nhà quản lý có căn cứ tin cậy, khoa học để đề ra các quyết định quản trị đúng đắn;

- Nắm bắt được sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi, dự báo được nhu cầu tài chính và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp;

- Cung cấp những chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra, đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống tình hình kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp;

- Cung cấp các thông tin và căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2.2.2. Nội dung phân tích BCTC:

Đối tượng nghiên cứu của phân tích BCTC trước hết là hệ thống chỉ tiêu tài chính được trình bày trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo, nhằm cung cấp cho các đối tượng sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống chỉ tiêu tài chính trình bày trên báo cáo, bao gồm:

- Những chỉ tiêu tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán.
- Những chỉ tiêu tài chính trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Những chỉ tiêu tài chính trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tin phân tích tình hình tài chính phản ánh nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nó quyết định tới chất lượng của các quyết định và ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán: cho biết cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, tính độc lập hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định tài trợ dựa trên cơ sở phân chia nguồn hình thành nên tài sản sử dụng trong thời gian hoạt động của doanh nghiệp thành hai loại tương ứng với thời gian luân chuyển tài sản là nguồn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn.

- Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Nội dung của phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho biết quy mô biến động về kết quả và hiệu quả kinh doanh qua các thời kỳ, trình độ kiểm soát chi phí của các cấp quản trị doanh nghiệp.

- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Nhằm đánh giá tình hình các dòng tiền thu, chi, khả năng thanh toán sau một kỳ hoạt động. Nội dung phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm phân tích dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư và dòng tiền từ hoạt động tài chính.

2.3. Các phương pháp Phân tích Báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích BCTC DN bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tình hình hoạt động tài chính của DN, các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu chi tiết, các chỉ tiêu

tổng quát chung, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của DN.

Về mặt lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính của DN: phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ, phương pháp tương quan và hồi quy.... Song ở đây, chỉ giới thiệu một số phương pháp cơ bản, thường được vận dụng trong phân tích tài chính DN.

2.3.1. Phương pháp so sánh:

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

Để áp dụng phương pháp so sánh vào phân tích BCTC của DN, trước hết xác định số gốc để so sánh. Xác định số gốc để so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích. Gốc để so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian và không gian. Kỳ phân tích được chọn là kỳ thực hiện hoặc kỳ kế hoạch hoặc kỳ kinh doanh trước. Giá trị so sánh là số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Để đảm bảo tính chất so sánh được của chỉ tiêu qua thời gian, cần đảm bảo các điều kiện so sánh sau:

Phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung kinh tế của chỉ tiêu.

Phải đảm bảo sự thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu.

Phải đảm bảo sự thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian).

Khi so sánh mức đạt được trên các chỉ tiêu ở các đơn vị khác nhau, ngoài các điều kiện đã nêu, cần đảm bảo điều kiện khác, như: cùng phương hướng kinh doanh, điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Mức độ biến động tuyệt đối là kết quả so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ. Kỳ thực tế với kỳ kế hoạch hoặc kỳ thực tế với kỳ kinh doanh trước,...

Mức độ biến động tương đối là kết quả so sánh trị số của chỉ tiêu ở kỳ này với trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, nhưng đã được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu có liên quan, mà chỉ tiêu liên quan này quyết định quy mô của chỉ tiêu phân tích.

Nội dung so sánh gồm:

- So sánh số thực tế kỳ phân tích với số thực tế kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của DN. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của DN.

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế kỳ kế hoạch nhằm xác định mức phân đầu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt hoạt động tài chính của DN.

- So sánh giữa số liệu của DN với số liệu trung bình tiên tiến của ngành của DN khác nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Quá trình thực hiện phân tích theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng hình thức:

- So sánh theo chiều ngang
- So sánh theo chiều dọc
- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu

So sánh ngang ở trên các BCTC của DN chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng BCTC. Thực chất của sự phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng BCTC của DN. Qua đó xác định được mức biến động (tăng hay giảm) về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

So sánh dọc trên các BCTC của DN chính là việc sử dụng các tỉ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng BCTC, giữa các

BCTC của DN. Thực chất của việc phân tích theo chiều dọc trên BCTC là phân tích sự biến động về cơ cấu TS và NV trên BCĐKT của DN, hoặc phân tích các mối quan hệ tỉ lệ giữa lợi nhuận và doanh thu với tổng giá vốn hàng bán, với tổng TS,...trên các BCTC DN.

So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Điều đó được thể hiện: các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên BCTC được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng kinh tế - tài chính DN.

Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp rất quan trọng. Nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong bất kỳ một hoạt động phân tích nào của DN. Trong phân tích tình hình hoạt động tài chính của DN, nó được sử dụng rất đa dạng và linh hoạt.

2.3.2. Phương pháp phân tích nhân tố:

Xác định mức độ ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích và được thực hiện bằng cách khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác.

Các nhân tố có thể làm tăng, có thể làm giảm, thậm chí có những nhân tố không có ảnh hưởng gì đến các kết quả kinh doanh của DN. Nó có thể là nhân tố khách quan, có thể là nhân tố chủ quan, có thể là nhân tố số lượng, có thể là nhân tố thứ yếu, có thể là nhân tố tích cực và có thể là nhân tố tiêu cực...

Việc nhận thức được mức độ và tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích là vấn đề bản chất của phân tích. Đó cũng chính là mục tiêu của phân tích.

Để xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả hoạt động tài chính, phương pháp loại trừ có thể được thực hiện bằng hai cách:

Cách một: Dựa vào sự ảnh hưởng trực tiếp của từng nhân tố và được gọi là “Phương pháp số chênh lệch”

Cách hai: Thay thế sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố và được gọi là “Phương pháp thay thế liên hoàn”

Phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, khi các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích phải được biểu hiện dưới dạng tích số hoặc thương số, hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

2.3.3. Phương pháp Dupont:

Trong phân tích tài chính, Mô hình Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ, và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của DN. Bản chất của hiện tượng này là tách một số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của DN như thu thập trên TS (ROA), thu nhập sau thuế trên VCSH (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

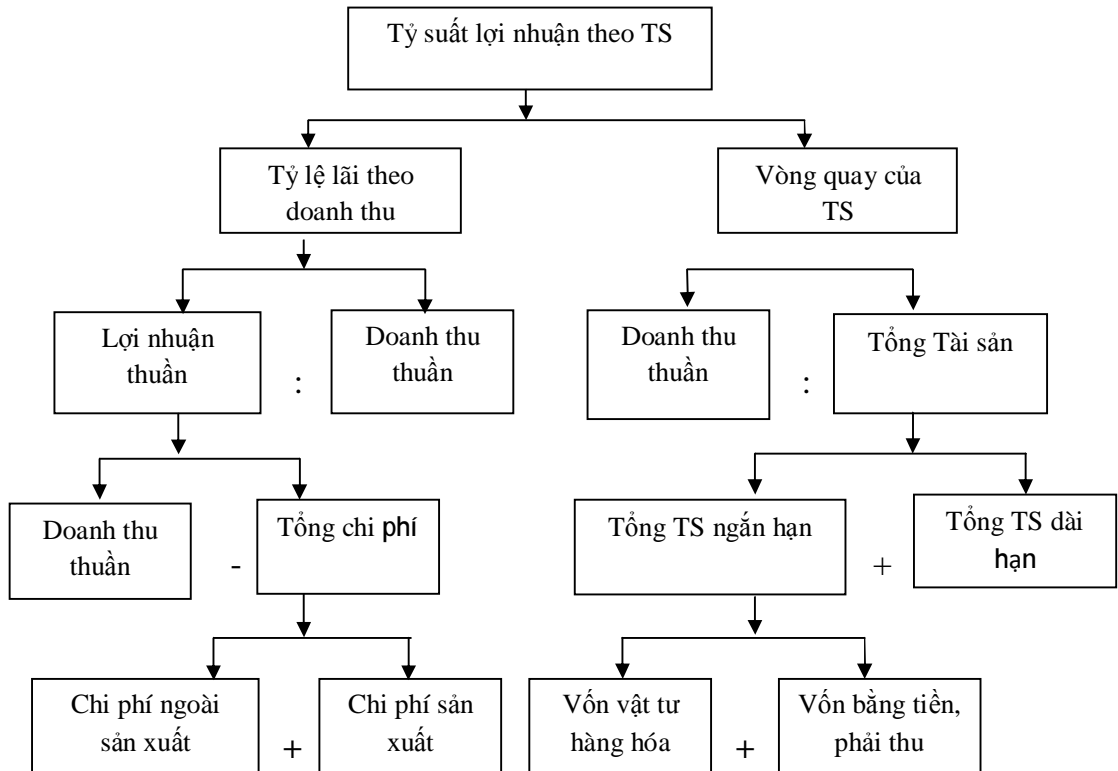
Mô hình Dupont thường được vận dụng trong phân tích tài chính, có dạng:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \\ \text{lợi nhuận} \\ \text{theo TS} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng TS}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS}} \quad (2.1)$$

Nguồn: [11, Tr.36]

Từ mô hình (1.1) cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng TS mà DN đang sử dụng, quản trị DN phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của quá trình sử dụng TS của DN.

Mô hình phân tích tài chính Dupont được biểu hiện bằng sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont

Nguồn: [11, tr.37]

Từ mô hình phân tích tài chính Dupont ở trên cho thấy, số vòng quay của TS càng cao, điều đó chứng tỏ rằng sức sản xuất TS của DN càng lớn. Do vậy, làm cho tỉ lệ sinh lời của TS càng lớn. Để nâng cao số vòng quay của TS, một mặt phải tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng TS. Như vậy tổng doanh thu thuần và tổng TS bình quân có quan hệ mật thiết với nhau, thông thường chúng có quan hệ cùng chiều. Nghĩa là tổng TS tăng thì tổng doanh thu thuần cũng tăng.

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, tỉ lệ lãi theo doanh thu thuần lại phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản: Tổng lợi nhuận thuần và doanh thu thuần. Hai nhân tố này lại có quan hệ cùng chiều, nghĩa là nếu doanh thu thuần tăng thì làm cho lợi nhuận thuần cũng tăng. Để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, còn phải giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, bao gồm cả chi phí ngoài sản xuất và chi phí sản xuất sản phẩm. Đồng thời cũng phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, góp phần nâng cao tổng mức lợi nhuận.

Phân tích tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị DN. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ, có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN. Từ đó, đề ra được các biện pháp tỷ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý DN, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

2.4.Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

2.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:

2.4.1.1. Yêu cầu và mục đích đánh giá khái quát tình hình tài chính:

Yêu cầu: Đánh giá tài chính phải chính xác và toàn diện. Có đánh giá chính xác thực trạng tài chính và an ninh tài chính của DN trên tất cả các mặt mới giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định hiệu quả và phù hợp với tình trạng hiện tại của DN và định hướng phát triển cho tương lai. Việc đánh giá chính xác và toàn diện còn giúp các nhà quản lý có kế sách thích hợp để nâng cao năng lực tài chính, năng lực kinh doanh và năng lực cạnh tranh của DN.

Mục đích: đánh giá khái quát tình hình tài chính DN nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của DN. Qua đó, các nhà quản lý nắm được mức độ độc lập về mặt tài

2. Hệ số tài trợ								
3. Hệ số tự tài trợ TS dài hạn								
4. Tỷ suất đầu tư								
5. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát								
6. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn								
7. Hệ số khả năng thanh toán nhanh								
8. Hệ số khả năng chi trả								
9. Khả năng sinh lời của TS								
10. Khả năng sinh lời của VCSH								

Nguồn: [11]

Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của DN.

Chỉ tiêu đánh giá: Tổng số NV, Tổng số nợ phải trả, tổng số VCSH

Phương pháp đánh giá:

Bảng 2.2: Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm N-2		Cuối năm N-1		Cuối năm N		So sánh cuối năm N với cuối năm N-1..		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)
Tổng số VCSH									
Tổng số nợ phải trả									
Tổng số NV									

Nguồn: [11, tr.171]

Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của DN.

Chỉ tiêu đánh giá:

Hệ số tài trợ: là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của DN. Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số NV của DN, NV chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu này lớn chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của DN cao, mức độ độc lập tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Tổng số NV}} \quad (1.2)$$

Nguồn: [11, tr.173]

Hệ số tự tài trợ TS dài hạn: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư VCSH vào TS dài hạn. Trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ TS dài hạn càng cao, chứng tỏ vốn chủ sở hữu được đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn. Điều này giúp doanh nghiệp tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lợi.

$$\text{Hệ tự tài trợ TS dài hạn} = \frac{\text{VCSH}}{\text{TS dài hạn}} \quad (1.3)$$

Nguồn: [11, tr.174]

Hệ số tự tài trợ TS cố định:

$$\text{Hệ tự tài trợ TS cố định} = \frac{\text{VCSH}}{\text{TS cố định đã và đang đầu tư}} \quad (1.4)$$

Nguồn: [11, tr.174]

Bảng 2.3: Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của DN

Chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm	So sánh	
	N-2	N-1	N	+/-	%
1. Hệ số tài trợ (lần)					
2. Hệ số tự tài trợ TS dài hạn (lần)					
3. Hệ số tự tài trợ TS cố định (lần)					

Nguồn: [11, tr.175]

2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính:

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của DN. Qua đó giúp nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ TS và các nguồn tài trợ TS, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng tới cân bằng tài chính.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm các nội dung sau: phân tích cơ cấu TS, phân tích cơ cấu NV và phân tích mối quan hệ giữa TS và NV.

2.4.2.1 Phân tích cấu trúc tài chính dựa vào BCĐKT

- So sánh giữa cuối kỳ với đầu năm của các khoản, các mục ở cả hai bên TS và NV trên BCĐKT của DN.

- So sánh giữa số tổng cộng cuối kỳ với đầu năm trên BCĐKT của DN.

Nếu như số tổng cộng tăng lên cần xem xét các nguyên nhân sau:

- + Do NV pháp định được bổ sung tăng thêm.
- + Do NV tự bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của DN
- + Do NV liên doanh được tăng thêm khi nhu cầu về vốn liên doanh được mở rộng.
- + Do DN vay thêm vốn từ ngân hàng hoặc các đối tượng vay khác, kể cả trong nước và nước ngoài.
- + Do NV chiếm dụng được trong khâu thanh toán tăng thêm.

Nếu như số tổng cộng giảm xuống, có thể xem xét các nguyên nhân sau đây:

+ DN trả nợ ngân hàng và các đối tượng vay khác, khi các khoản vay đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả.

+ Do NV liên doanh bị rút bớt, khi nhu cầu về vốn liên doanh phải thu hẹp.

+ DN thanh toán các khoản thu nhập cho công nhân viên.

+ Do vốn của DN bị các đơn vị khác chiếm dụng tăng thêm...

Số tổng cộng trên BCĐKT phản ánh quy mô về TS mà DN sử dụng trong kỳ, phản ánh khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau của DN vào quá trình sản xuất kinh doanh. Bởi vậy, chính trên ý nghĩa đó người ta nhận xét rằng: nhìn vào BCĐKT, có thể đánh giá DN đang giàu lên hay nghèo đi, sản xuất kinh doanh đang phát triển hay chuẩn bị phá sản.

2.4.2.2. Phân tích cơ cấu cơ cấu TS:

Qua phân tích cơ cấu TS, các nhà quản lý sẽ nắm được tình hình đầu tư số vốn huy động được, biết được việc sử dụng vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của DN hay không. Xem xét tỷ trọng của từng bộ phận TS trong tổng TS giữa kỳ phân tích với kỳ gốc mặc dầu cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình phân bổ vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu TS của DN. Vì vậy, để biết được chính xác việc sử dụng NV, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến biến động về cơ cấu TS, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và tương đối) trên tổng TS cũng như theo từng loại TS. Ngoài ra, việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Trong điều kiện cho phép có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của

V. TS ngắn hạn khác									
B. TÀI SẢN DÀI HẠN									
II. TS cố định									
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn									
V. TS dài hạn khác									
TỔNG TÀI SẢN									

Nguồn: [11, tr.180]

2.4.2.3. Phân tích cơ cấu NV

Một trong những chức năng quan trọng của hoạt động tài chính là xác định nhu cầu, tạo lập, tìm kiếm, tổ chức, huy động vốn. Do vậy, sự biến động (tăng hay giảm) của tổng số NV theo thời gian (giữa cuối kỳ so với đầu năm, giữa năm này so với năm khác,...) là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khái quát khả năng tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn của DN. Tuy nhiên, do vốn của DN tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số NV theo thời gian cũng chưa thể biểu hiện đầy đủ tình hình tổ chức và huy động vốn của DN được. Vì thế, bên cạnh chỉ tiêu “ Tổng số NV”, các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng chỉ tiêu “ Tổng số nợ phải trả” và chỉ tiêu “ Tổng số VCSH”. Các chỉ tiêu này được thu thập trực tiếp trên BCĐKT.

Đánh giá tình hình huy động vốn của DN, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh: so sánh sự biến động của Tổng NV và so sánh sự biến động của cơ cấu NV theo thời gian cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua

việc so sánh sự biến động của tổng số NV theo thời gian, các nhà phân tích sẽ đánh giá được tình hình tạo lập và huy động vốn về quy mô; còn qua việc so sánh sự biến động của cơ cấu NV qua thời gian, các nhà phân tích đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động và tổ chức NV cũng như xu hướng biến động của cơ cấu vốn huy động.

Bên cạnh đó còn phải xác định ảnh hưởng của VCSH và nợ phải trả đến sự biến động của tổng NV. Sự tăng hay giảm của VCSH sẽ dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng của tổng NV cùng với một lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ TS bằng vốn của DN trong kỳ. Tương tự, sự tăng hay giảm của nợ phải trả dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng cùng một lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ TS bằng vốn đi chiếm dụng trong kỳ. Việc tăng VCSH về quy mô sẽ tăng cường được mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của DN. Đối với nợ phải trả, nếu nợ phải trả gia tăng sẽ đồng nghĩa với sự giảm tính tự chủ tài chính, an ninh tài chính giảm và ngược lại.

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu NV, khi phân tích ta lập bảng 2.5.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận trong NV chiếm trong tổng NV} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận NV}}{\text{Tổng NV}} \times 100 \quad (1.6)$$

Nguồn: [11, tr.187]

Bảng 2.5: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động NV

Chỉ tiêu	N-1		N-2		N-3		So sánh năm N với năm N-1..		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ									
I. Nợ ngắn hạn									
II. Nợ dài hạn									
B. VỐN CSH									
I. VCSH									
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác									
TỔNG NGUỒN VỐN									

Nguồn: [11, tr.188]

2.4.2.4. Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV

Phân tích cấu trúc tài chính của một DN nếu chỉ dừng lại ở phân tích cơ cấu TS và cơ cấu NV sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của DN. Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn là quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Do vậy, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của DN. Để phân tích mối quan hệ giữa TS và NV, các nhà phân tích tính và so sánh các chỉ tiêu:

Hệ số nợ so với TS:

$$\text{Hệ số nợ so với TS} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \quad (1.7)$$

Nguồn: [11, tr. 191]

Hệ số nợ so với TS: phản ánh mức độ tài trợ TS của DN bằng các khoản nợ. Trị số Hệ số nợ so với TS càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của chủ DN vào chủ nợ càng cao, mức độ độc lập tài chính thấp.

Hệ số khả năng thanh toán chung(Hk):

$$Hk = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}} \quad (1.8)$$

Nguồn: [11, tr.209]

Hệ số khả năng thanh toán chung(Hk): Nếu $Hk \geq 1$: DN có đủ và thừa khả năng thanh toán, tình hình tài chính của DN khả quan, tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh. Nếu $Hk < 1$: DN không có khả năng thanh toán, chỉ tiêu này càng nhỏ có thể dẫn đến DN sắp bị giải thể hoặc phá sản.

Hệ số TS so với VCSH:

$$\text{Hệ số TS so với VCSH} = \frac{TS}{VCSH} \quad (1.9)$$

Nguồn: [11, tr.192]

Hệ số TS so với VCSH: phản ánh mức độ đầu tư TS của DN. Trị số của chỉ tiêu này nếu lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của DN càng giảm dần. Ngược lại trị số của chỉ tiêu này càng gần 1, mức độ độc lập tài chính DN tăng.

Bảng 2.6: Bảng phân tích mối quan hệ giữa TS và NV

CHỈ TIÊU	Năm N-2	Năm N-1	Năm N	Năm N-1 so với năm N-2		Năm N so với năm N-1	
				+/-	%	+/-	%
1. Hệ số nợ so với TS							
2. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành							
3. Hệ số TS so với VCSH							

Nguồn: [11, tr.193]

2.4.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty:

Tình hình công nợ của DN là một trong những nội dung cơ bản mà các nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn, ảnh hưởng đến uy tín của DN và làm cho hoạt động kinh doanh kém phát triển. Tình hình công nợ chịu sự tác động của khả năng thanh toán, do vậy DN thường xuyên phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết để đánh giá chính xác tình hình tài chính của DN với thực trạng như thế nào.

Khả năng thanh toán của DN là một nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn cho DN. Các quyết định cho DN vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có nên bán hàng chịu cho DN không... Tất cả các quyết định đó đều dựa vào thông tin về khả năng thanh toán của DN. Khả năng thanh toán của DN vừa phải khi đó sẽ đáp ứng nhu cầu thanh toán cho các khoản công nợ, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí, khả năng thanh

toán của DN quá cao có thể dẫn tới tiền mặt, hàng dự trữ quá nhiều, khi đó hiệu quả sử dụng vốn thấp. Khả năng thanh toán quá thấp kéo dài có thể dẫn tới DN bị giải thể hoặc phá sản. Do vậy, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của DN là một nội dung cơ bản nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn trong các hoạt động kinh doanh, góp phần bảo đảm an toàn và phát triển vốn.

Để phân tích khả năng thanh toán của DN, một số các chỉ tiêu sau được sử dụng để phân tích:

- Hệ số khả năng thanh toán chung.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: chỉ tiêu này cho biết với giá trị còn lại của TS ngắn hạn DN có đủ khả năng trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn hay không. Về mặt lý thuyết, khi trị số của chỉ tiêu “ Hệ số của khả năng thanh toán nhanh: ≥ 1 , DN đảm bảo thừa khả năng thanh toán nhanh và ngược lại khi trị số của chỉ tiêu nhỏ hơn 1, DN không đảm bảo khả năng thanh toán nhanh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (1.10)$$

Nguồn: [6, tr.219]

- Hệ số nợ so với tổng TS: phản ánh khả năng thanh toán của DN, chỉ tiêu này cho biết DN có 1 đồng TS thì bao nhiêu đồng được đầu tư từ các khoản công nợ, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tính chủ động trong hoạt động kinh doanh càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ so với tổng TS} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng TS}} \quad (1.11)$$

Nguồn: [11, tr.211]

- Hệ số nợ so với VCSH: phản ánh mối quan hệ giữa các nguồn vốn

của doanh nghiệp trong việc hình thành các tài sản, chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp hầu như đầu tư từ vốn chủ sở hữu, tính chủ động càng cao trong các quyết định kinh doanh.

$$\frac{\text{Hệ số nợ so}}{\text{VCSH}} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{VCSH}} \quad (1.12)$$

Nguồn: [11, tr.211]

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị thuần của TS ngắn hạn hiện có DN có đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không. Chỉ tiêu này cao là tốt.

$$\frac{\text{Hệ số khả năng}}{\text{thanh toán nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Dòng tiền thuần từ HĐSXKD}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (1.13)$$

Nguồn: [11, tr.224]

Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn:

Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát: chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản công nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của TS cố định và đầu tư dài hạn. Chỉ tiêu này cao là tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính.

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán nợ dài}}{\text{hạn khái quát}} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần của TSDH}}{\text{Tổng nợ dài hạn}} \quad (1.14)$$

Nguồn: [11, tr.230]

Hệ số nợ dài hạn so với tổng nợ phải trả: chỉ tiêu này cao chứng tỏ nhu cầu thanh toán ngay thấp.

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán nợ dài}}{\text{hạn so với nợ phải trả}} = \frac{\text{Tổng nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (1.15)$$

Nguồn: [11, tr.229]

Hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn: Chỉ tiêu này càng cao, khả năng

thanh toán lãi vay của doanh nghiệp là tốt, và khi đó doanh nghiệp không những có khả năng thanh toán phí lãi vay mà còn thanh toán nợ gốc vay, chứng tỏ tiền vay đã sử dụng có hiệu quả. Khi tỷ lệ sinh lời của vốn đầu tư cao hơn lãi suất vay ngân hàng thì doanh nghiệp có thể tiếp tục vay thêm tiền đầu tư vào hoạt động kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN và chi phí lãi vay-Lãi cổ phần}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (1.16)$$

Nguồn: [11, tr.231]

2.4.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN:

2.4.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của hoạt động kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

Thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, tăng giảm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, chi phí tài chính, thu nhập khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, đánh giá xu hướng phát triển của DN qua các kỳ khác nhau.

Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh cần phân tích theo nội dung sau: phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước hoặc thực hiện với kỳ kế hoạch cả về số tuyệt đối và số tương đối. Khi đó cho biết được sự tác động của các chỉ tiêu và nguyên nhân ảnh hưởng tới lợi nhuận phân tích về mặt định lượng. Đồng thời so sánh độ tăng, giảm của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh để biết được mức tiết kiệm của các

khoản chi phí, sự tăng của các khoản doanh thu, nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong hoạt động kinh doanh. Mặt khác, việc phân tích còn xác định các nhân tố định tính để thấy được sự ảnh hưởng của các nguyên nhân khách quan và chủ quan tới kết quả kinh doanh của DN.

2.4.4.2. *Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh thông qua hệ thống chỉ tiêu:*

Khả năng sinh lời của TS (Return on assets - ROA):

Khả năng sinh lời của TS phản ánh hiệu quả sử dụng TS ở DN, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng TS. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị TS sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng TS càng lớn và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của TS} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng TS bình quân}} \quad (1.17)$$

Nguồn: [11, tr.240]

Lợi nhuận trước thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" trên BCKQHĐKD; còn "Tổng TS bình quân" được tính như sau:

$$\text{Tổng TS bình quân} = \frac{\text{Tổng TS đầu năm} + \text{Tổng TS cuối năm}}{2} \quad (1.18)$$

Nguồn: [11, tr.240]

Trong đó, Tổng TS đầu năm và cuối năm lấy số liệu trên BCĐKT (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROA là "Tổng TS bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của TS tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm.

Khả năng sinh lời của VCSH (Return on equity - ROE):

“Khả năng sinh lời của VCSH” là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của DN. Khi xem xét ROE, các nhà quản lý biết được một đơn vị VCSH đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế.

Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (1.19)$$

Nguồn: [7, tr.266]

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN" trên BCKQHĐKD; còn chỉ tiêu "VCSH bình quân" được tính như sau:

Trong đó, số vốn góp bình quân của chủ sở hữu được xác định như sau:

$$\text{Vốn sở hữu bình quân} = \frac{\text{Số vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Số vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2} \quad (1.20)$$

Nguồn: [7, tr.289]

Trong đó, VCSH đầu năm và cuối năm lấy ở chỉ tiêu "VCSH" (Mã số 400) trên BCĐKT (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROE là “VCSH bình quân” vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của VCSH tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm. Đối với các DN vừa và nhỏ, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" được phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên BCKQHĐKD.

Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí:

Khả năng tạo lợi nhuận của chi phí là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh hiệu quả số tiền chi ra trong kỳ của DN, thể hiện trình độ tổ chức, sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất, chỉ tiêu này được xác định:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{thuế}} \times 100 \quad (1.21)$$

$$\text{phí (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí trong kỳ}}{\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu}}$$

Nguồn: [11, tr.241]

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, DN bỏ ra 100đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất của DN tốt, góp phần nâng cao mức lợi nhuận trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Khả năng tạo ra lợi nhuận của các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ phân tích, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lãi được chia cho các cổ phiếu phổ thông}}{\text{Tổng cổ phiếu phổ thông trong kỳ}} \quad (1.22)$$

Nguồn: [11, tr.241]

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, các cổ đông đầu tư một đồng cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao càng hấp dẫn nhà đầu tư.

CHƯƠNG 3

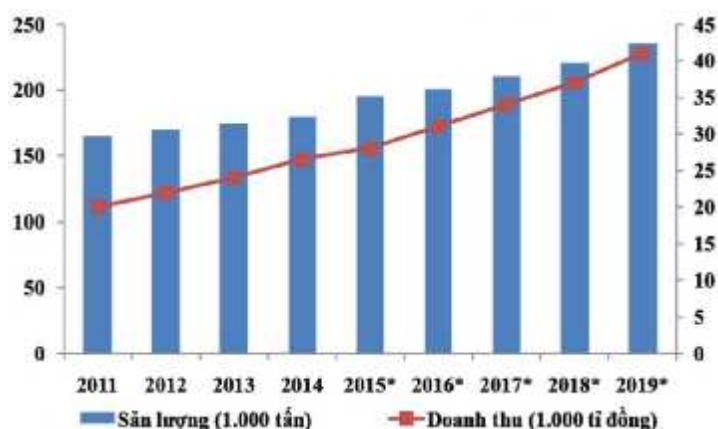
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

3.1. Tổng quan về ngành bánh kẹo tại Việt Nam

Đặc điểm về sản xuất kinh doanh của ngành bánh kẹo Việt Nam:

Những năm qua, ngành bánh kẹo Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, với sản lượng hàng năm trên 150 ngàn tấn, doanh thu năm 2015 đạt 27 ngàn tỉ đồng (BĐ 1). Mức tăng trưởng doanh thu hàng năm toàn ngành bình quân trong giai đoạn 2010 – 2015 đạt 10%, trong khi con số này trong giai đoạn 2006 – 2010 là 35%, dự báo từ 2015 – 2019 mức tăng trưởng khoảng 8-9%.

Biểu đồ 3.1: Phát triển ngành bánh kẹo Việt Nam



(Nguồn: Nguyệt A.Vũ, Báo cáo ngành bánh kẹo Việt Nam tháng 7/2014 [Trực tuyến].Viettinbank. Địa chỉ: WWW.viettinbanksc.com.vn)

Nhóm sản phẩm bánh kẹo từ 2015 đến nay tăng đều về sản lượng lẫn giá trị, năm 2014 sản lượng đạt 221 ngàn tấn với 16,6 ngàn tỉ đồng, nhưng

mức tăng trưởng giảm dần (BĐ 2). Các loại bánh quy, cookies và crackers chiếm tỉ trọng cao nhất trong nhóm sản phẩm này.

Bất chấp các biến động trên thị trường, tiềm năng phát triển ngành bánh kẹo Việt Nam rất lớn. Theo Quy hoạch phát triển ngành kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 202/QĐ-BCT của Bộ Công Thương, cơ cấu các nhóm sản phẩm kỹ nghệ thực phẩm theo hướng tăng tỷ trọng các nhóm sản phẩm bánh kẹo. Cụ thể, đến năm 2020, ngành sản xuất bánh kẹo phấn đấu đạt sản lượng 2.200 ngàn tấn; xem xét đầu tư mới các nhà máy sản xuất bánh, kẹo cao cấp tại khu vực phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng), khu vực miền Trung (Quy Nhơn, Bình Định), khu vực phía Nam (Đồng Nai, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh).

3.2. Tổng quan về công ty cổ phần Bibica

3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Bibica:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Tên giao dịch quốc tế: BIBICA CORPORATION

Trụ sở chính: 443 Lý Thường Kiệt, TP.HCM

Điện thoại: 84.61.836576 - 84.61.836240 - 84.61.836343

Fax: 84.61.836950

E-mail: bibica@hcm.vnn.vn Website: www.bibica.com

Chi nhánh của Công ty Bibica:

- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Bao gồm cả Showroom)

Địa chỉ: 64-66 Tôn Thất Tùng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 84.8.8398202 Fax: 84.8.8395718

- Chi nhánh Đà Nẵng

Địa chỉ: 267 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: 84.511.886161 Fax: 84.511.886162

- Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ: 176 Trần Hưng Đạo, Phường An Nghiệp, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 84.71.830584 Fax: 84.71.830858

- Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: 87 Bis Lĩnh Nam, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 84.4.8629443 Fax: 84.4.6330131

Quá trình hình thành và phát triển

Vào năm 1993, Công ty bắt đầu sản xuất bánh kẹo với ba dây chuyền sản xuất: dây chuyền kẹo được nhập khẩu từ Châu Âu, dây chuyền bánh Biscuits theo công nghệ APV của Anh, dây chuyền mạch nha với thiết bị đồng bộ dùng công nghệ thủy phân bằng Enzyme và trao đổi ion lần đầu tiên có ở Việt Nam được nhập khẩu từ Đài Loan.

Bắt đầu từ năm 2000, Công ty phát triển hệ thống phân phối theo mô hình mới. Các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt được thành lập để kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong cả nước.

Ngày 16/11/2001, Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép niêm yết trên thị trường chứng khoán và chính thức giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ đầu tháng 12/2001.

Năm 2006, Bibica xây dựng hệ thống nhà máy mới tại khu công nghiệp Mỹ Phước thuộc tỉnh Bình Dương để sản xuất các sản phẩm chủ lực mà công suất sản xuất hiện tại chưa đủ đáp ứng nhu cầu thị trường. Đồng thời, công ty cũng đang tập trung đầu tư xây dựng phân xưởng kẹo cao cấp đạt tiêu chuẩn HACCP, đầu tư dây chuyền sản xuất kẹo cao cấp để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và phục vụ xuất khẩu. Với mong muốn ngày càng trở nên gần gũi và năng động hơn trong mắt người tiêu dùng, công ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa chính thức đổi tên thành "Công Ty CP Bibica" kể từ ngày

17/01/2007.

Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 22/9/2007, Công ty đã điều chỉnh và bổ sung kế hoạch phát hành 9.63 triệu cổ phần giai đoạn 2 trong tổng số 11,4 triệu cổ phần phát hành thêm trong năm 2007 của Công ty.

Ngày 4/10/2007, Lễ ký kết Hợp đồng Hợp tác chiến lược giữa Bibica và lotte đã diễn ra, theo chương trình hợp tác, Bibica đã chuyển nhượng cho Lotte 30% tổng số cổ phần (khoảng 4,6 triệu cổ phần).

Tháng 11/2009 Công ty mạnh dạn đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống văn phòng điện tử M-office nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tiết giảm tối đa các chi phí về hành chính và văn phòng.

Tháng 04/2014 Công ty khởi công xây dựng dây chuyền sản xuất bánh Chocopie cao cấp tại Bibica Miền Đông, đây là dây chuyền được đầu tư trên cơ sở sự hợp tác của Bibica và đối tác chiến lược là Tập đoàn Lotte Hàn Quốc, sản xuất bánh Chocopie theo công nghệ của Lotte Hàn Quốc. Dây chuyền Chocopie là dây chuyền liên tục, đồng bộ, hiện đại hàng đầu Châu Á. Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 300 tỉ đồng, chính thức đi vào hoạt động vào cuối tháng 02/2015.

Tính đến năm 2015 công ty có tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 15.420.782 cổ phiếu.

3.2.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Bibica

Công ty sản xuất 03 chủng loại sản phẩm chính cho thị trường:

Sản phẩm bánh: có 04 nhóm bánh là bánh quy, cookies, snack và bánh kem với 73 sản phẩm khác nhau về thành phần nguyên liệu và hình thức đóng gói. Doanh thu từ các loại sản phẩm bánh chiếm trên 30% tổng doanh thu của Công ty. Sản phẩm bánh của Công ty luôn được đa dạng hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Sản phẩm kẹo: gồm 03 loại chính: kẹo cứng, kẹo mềm và kẹo dẻo với 45 loại với thành phần nguyên liệu và hình thức đóng gói khác nhau.

Sản phẩm nha: nha là sản phẩm chất lượng cao được sản xuất theo phương pháp thủy phân tinh bột bằng enzyme. Sản lượng nha được sản xuất chủ yếu làm nguyên liệu chính cho sản xuất bánh kẹo trong nội bộ Công ty; phần còn lại được bán cho các công ty trong ngành chế biến sữa và kem tươi như: Nestlé, Vinamilk, Unilever... Ngoài ra, với chất lượng cao cấp và ổn định, sản phẩm còn được xuất khẩu qua một số nước trong khu vực như Indonesia, Malaysia... Tổng doanh thu nha tiêu thụ ngoài đạt khoảng 6 tỷ đồng/ năm.

Ngoài ra, đến cuối năm 2001, Công ty đã lập kế hoạch đưa sản phẩm mới được sản xuất trên dây chuyền thiết bị mới đầu tư ra thị trường, sơ bộ như sau:

Bánh trung thu: Công ty đã đưa sản phẩm ra thị trường vào cuối tháng 08/2001 với các loại bánh Trung thu truyền thống như các loại bánh nướng (đậu xanh, hạt sen, thập cẩm, gà quay vi cá, ngũ nhân hạt điều), bánh dẻo và loại bánh bía (Cantony). Công ty cung cấp các sản phẩm này ra thị trường thông qua kênh phân phối hiện có.

Bánh layer caker (bông lan kem): đưa ra thị trường từ tháng 10/01 với các loại bánh mang hương vị trái cây, dâu, dứa và phủ sôcôla. Đồng thời với chiến lược về sản phẩm là tiếp thị nhằm đảm bảo cho sản phẩm thành công ngay trong giai đoạn giới thiệu đầu tiên đến người tiêu dùng.

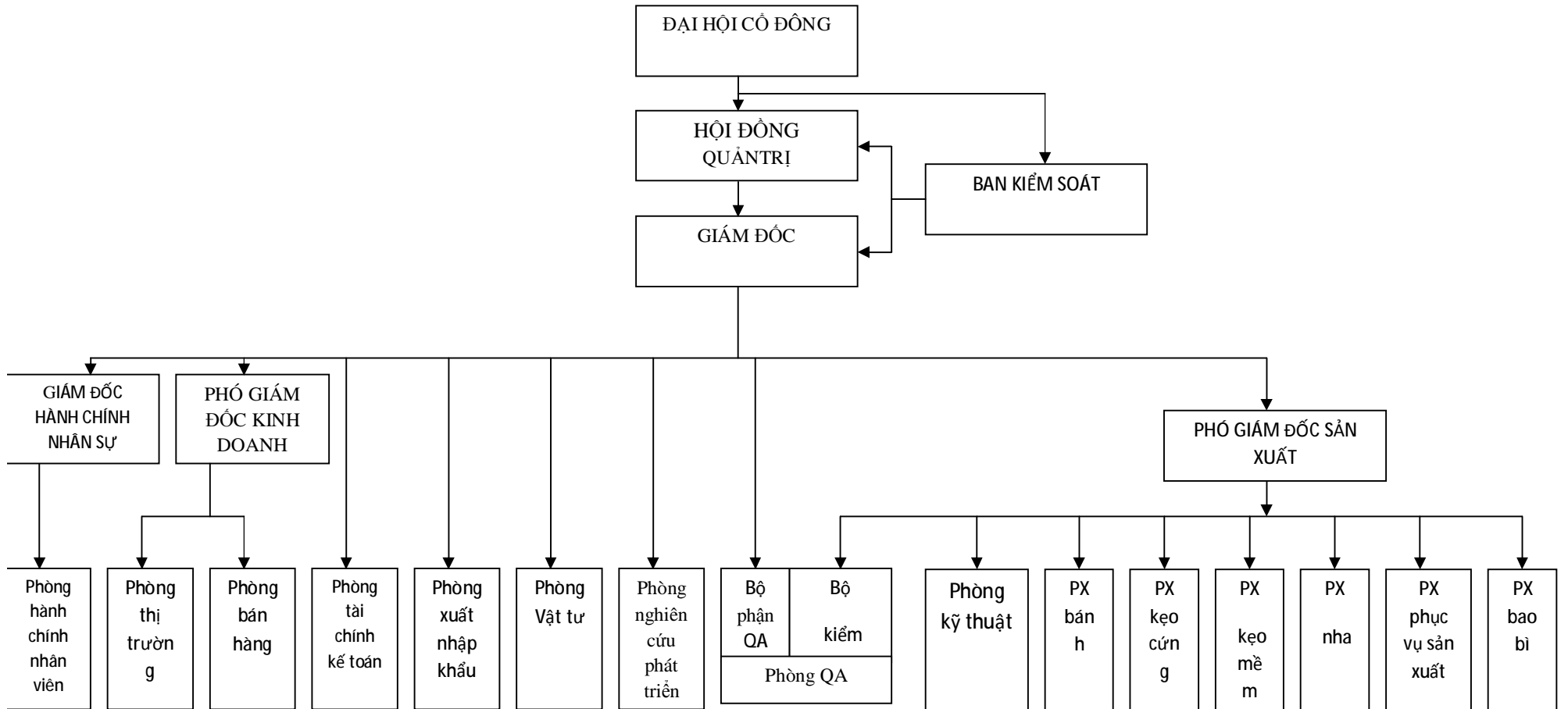
Sản phẩm sôcôla: là sản phẩm cao cấp trong ngành bánh kẹo, dự kiến đưa ra thị trường từ tháng 12/2001 gồm các loại sôcôla dạng thanh, kẹo sôcôla, bánh phủ sôcôla .

3.2.3. Đặc điểm hệ thống quản lý của Công ty Cổ phần Bibica
Cơ cấu tổ chức quản lý



Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần Bibica

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)



Sơ đồ: 3.2: Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần Bibica

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.2.4. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Bibica

3.2.4.1. Chế độ, chính sách kế toán của công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

- Kỳ kế toán bắt đầu 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép sổ sách kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ kế toán DN ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các BCTC được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng: phương pháp xác định giá trị hàng tồn – kê khai thường xuyên; phương pháp khấu hao – theo phương pháp đường thẳng (Quyết định 203/2014/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính từ năm 2015).
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung cho các năm 2013, 2014; kế toán trên máy vi tính bắt đầu từ năm 2015.

3.2.4.2. Tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 3.3: Tổ chức bộ máy kế toán

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.3. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica

3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty

Đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty thông qua BCĐKT.

Bảng 3.1: BCĐKT 3 năm 2013 - 2014- 2015

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	450.597.209.193	572.945.242.017	723.052.839.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	151.707.165.726	252.205.941.806	299.793.647.514
1. Tiền	36.637.251.236	46.828.441.806	101.568.647.514
2. Các khoản tương đương tiền	115.069.914.490	205.377.500.000	198.225.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.814.849.332	37.228.658.632	131.270.322.430
1. Chứng khoán kinh doanh	19.897.513.746	4.897.513.746	4.618.744.826
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.082.664.414)	(2.668.855.114)	(2.348.422.396)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000	129.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	191.465.624.100	193.229.435.408	203.668.938.971
1. Phải thu khách hàng	45.620.756.135	62.416.751.048	74.451.213.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	398.060.568	1.352.642.200	192.814.313
5. Phải ngắn hạn khác	151.487.375.699	134.905.983.845	134.963.813.678
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(6.040.568.302)	(5.445.941.685)	(5.938.902.148)
IV. Hàng tồn kho	87.595.585.182	86.737.124.976	83.488.669.382
1. Hàng tồn kho	90.251.456.778	88.804.155.783	85.950.400.875
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.655.871.596)	(2.067.030.807)	(2.461.731.493)

V. TS ngắn hạn khác	3.013.984.853	3.544.081.195	4.831.261.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.554.734.730	2.744.142.620	4.165.907.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	35.318.250
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.732.746	799.938.575	630.035.878
4. TS ngắn hạn khác	434.517.377		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	357.696.823.870	320.181.921.825	283.849.511.886
I. Phải thu dài hạn		32.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác		32.000.000	-
II. TS cố định	339.988.129.671	277.750.522.035	239.940.885.006
1. TS cố định hữu hình	304.232.125.541	271.940.016.428	235.067.195.958
- Nguyên giá	577.464.478.101	582.389.574.437	577.719.768.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(273.232.352.560)	(310.449.558.009)	(342.652.572.575)
3. TS cố định vô hình	1.425.368.987	5.810.505.607	4.873.689.048
- Nguyên giá	4.065.288.785	8.994.486.943	8.994.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2.639.919.798)	(3.183.981.336)	(4.120.797.895)
III. Tài sản dở dang dài hạn	34.330.635.143	1.276.066.787	2.104.475.920
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.330.635.143	1.276.066.787	2.104.475.920
IV. Tài sản dài hạn khác	17.708.694.199	41.123.333.003	41.804.150.960
1. Chi phí trả trước dài hạn	16.911.976.305	39.794.165.473	39.151.816.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	796.717.894	1.329.167.530	2.652.334.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	808.294.033.063	893.127.163.842	1.006.902.351.465
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	213.413.001.860	251.949.790.138	301.304.231.873
I. Nợ ngắn hạn	211.942.385.860	240.574.058.431	281.964.321.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	474.263.076		
2. Phải trả người bán ngắn hạn	68.005.785.459	66.425.557.466	69.029.602.713
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.987.574.542	4.768.925.813	4.469.050.877
4. Thuế và các khoản phải nộp	15.140.423.415	18.130.912.856	17.889.804.167

Nhà nước			
5. Phải trả người lao động	6.929.373.518	8.073.859.020	9.034.070.044
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	75.452.891.862	81.718.849.444	119.970.888.667
7. Phải trả ngắn hạn khác	40.657.794.748	57.917.665.821	57.964.809.638
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.294.279.240	3.538.288.011	3.606.095.360
II. Nợ dài hạn	1.470.616.000	11.375.731.707	19.339.910.407
1. Phải trả dài hạn khác	1.470.616.000	4.800.200.000	6.118.598.517
2. Dự phòng phải trả dài hạn		6.575.531.707	13221.311.890
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	594.881.031.203	641.177.373.704	705.598.119.592
I. Vốn chủ sở hữu	594.881.031.203	641.177.373.704	705.598.119.592
1. Vốn cổ phần	154.207.820.000	154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	154.207.820.000	154.207.820.000	154.207.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	302.726.583.351	302.726.583.351	302.726.583.351
3. Quỹ đầu tư phát triển	90.122.557.514	127.110.496.383	163.508.737.432
4. Quỹ dự phòng tài chính	12.856.710.622		
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.967.359.716	57.132.473.970	85.154.978.809
- Lũy kế đến cuối năm trước		(660.346.502)	(660.346.503)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	34.967.359.716	57.792.820.472	85.515.325.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	808.294.033.063	893.127.163.842	1.006.902.351.465

Nguồn: [3]

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty trong năm, hiện tại công ty thực hiện phân tích trên một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Bảng 3.2: Bảng chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tổng số NV(VNĐ)	808.294.033.063	893.127.163.842	1.006.902.351.465
3. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành (TSLĐ/NNH)	2,13	2,38	2,56

4. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (TM+TSLĐ+PT/NNH)	1,7	2,01	2,25
5. Khả năng sinh lời của TS (ROA=Tỷ suất LN ròng/Tổng TS)	0,055	0,064	0,085
6. Khả năng sinh lời của VCSH (ROE=Tỷ suất LN ròng/VCSH)	0,291	0,375	0,557

Nguồn: [3]

Nhận xét: Tổng NV của Bibica qua các năm đều tăng lên. Hệ số thanh toán tổng quát 3 năm liên tiếp từ 2013 đến 2015 cùng lớn hơn 1, Bibica đủ khả năng thanh toán các khoản nợ. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn 3 năm 2013 đến 2015 cùng trên 1, trong mỗi kỳ kinh doanh thì Bibica đều có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, chứng tỏ tình hình tài chính của Bibica là khả quan. Hệ số khả năng thanh toán nhanh 3 năm từ 2013 đến 2015 cùng lớn hơn 1, Bibica luôn dồi dào về tiền và các khoản tương đương tiền để sẵn sàng chi trả cho các khoản nợ đến hạn trả, song điều đó làm hạn chế về mặt sử dụng vốn của họ, khiến dòng vốn quay vòng cho sản xuất kinh doanh kém hiệu quả dẫn đến hiệu quả kinh doanh giảm. Khả năng sinh lời của TS năm 2013 là 0,055 (1 đơn vị TS năm 2013 tạo ra 0,055 đồng lợi nhuận trước thuế); Khả năng sinh lời của TS năm 2014 là 0,064 (1 đơn vị TS năm 2014 tạo ra 0,064 đồng lợi nhuận trước thuế); Khả năng sinh lời của TS năm 2015 là 0,085 (1 đơn vị TS năm 2015 tạo ra 0,085 đồng lợi nhuận trước thuế). Khả năng sinh lời của của VCSH năm 2013 là 0,291 (1 đơn vị VCSH được đầu tư thì sinh ra 0,291 đồng lợi nhuận sau thuế); Khả năng sinh lời của của VCSH năm 2014 là 0,375 (1 đơn vị VCSH được đầu tư thì sinh ra 0,375 đồng lợi nhuận sau thuế); Khả năng sinh lời của của VCSH năm 2015 là 0,557 (1 đơn vị VCSH được đầu tư thì sinh ra 0,557 đồng lợi nhuận sau thuế).

Để đánh giá tình hình tài chính của một DN thì cần phải đưa ra 1 hệ thống các chỉ tiêu (như đánh giá tình hình huy động vốn của DN, đánh giá

mức độ độc lập tài chính, đánh giá khả năng thanh toán, đánh giá khả năng sinh lời...) thì mới có thể đánh giá chính xác về tình hình tài chính của một DN. Song hiện tại Bibica phân tích được một số chỉ tiêu về khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của mình.

Dựa vào một số chỉ tiêu đã phân tích thì tình hình tài chính của công ty thì tình hình tài chính của công ty CP Bibica là khả quan.

3.3.2. Phân tích cấu trúc tài chính

3.3.2.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của TS và NV

Dựa vào BCDKT, thực hiện phân tích cơ cấu TS và NV bằng 3.3, bảng 3.4

Bảng 3.3. Bảng cơ cấu TS và NV

STT	Chỉ tiêu	BBC 31/12/2013		BBC 31/12/2014		BBC 31/12/2015	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I	TAI SAN						
A-	TSNH	450.597.209.193	55.75%	572.945.242.017	64.15%	723.052.839.579	71.81%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	151.707.165.726	18.77%	252.205.941.806	28.24%	299.793.647.514	29.77%
2	Các khoản ĐTTC ngắn hạn	16.814.849.332	2.08%	37.228.658.632	4.17%	131.270.322.430	13.04%
3	Các khoản phải thu	191.465.624.100	23.69%	193.229.435.408	21.64%	203.668.938.971	20.23%
4	Hàng tồn kho	87.595.585.182	10.84%	86.737.124.976	9.71%	83.488.669.382	8.29%
5	TSNH khác	3.013.984.853	0.37%	3.544.081.195	0.40%	4.831.261.282	0.48%
B-	TSCĐ và đầu tư dài hạn	357.696.823.870	44.25%	320.181.921.825	35.85%	283.849.511.886	28.19%
1	Phải thu dài hạn		0.00%	32.000.0000	0.01%		0.00%
2	TS cố định	305.657.494.528	37.82%	277.750.522.035	31.10%	239.940.885.006	23.83%
3	Tài sản dở dang dài hạn	34.330.635.143	4.25%	1.276.066.787	0.14%	2.104.475.920	0.21%
4	Tài sản dài hạn khác	17.708.694.199	2.19%	41.123.333.003	4.60%	41.804.150.960	4.15%
	TỔNG CỘNG TS	808.294.033.063	100.00%	893.127.163.842	100.00%	1.006.902.351.465	100.00%
II	NGUỒN VỐN						
A-	Nợ phải trả	213.413.001.860	26.40%	251.949.790.138	28.21%	301.304.231.873	29.92%
1	Nợ ngắn hạn	211.942.385.860	26.22%	240.574.058.431	26.94%	281.964.321.466	28.00%
2	Nợ dài hạn	1.470.616.000	0.18%	11.375.731.707	1.27%	19.339.910.407	1.92%
B-	NV chủ sở hữu	594.881.031.203	73.60%	641.177.373.704	71.79%	705.598.119.592	70.08%
	VCSH	594.881.031.203	73.60%	641.177.373.704	71.79%	705.598.119.592	70.08%
	TỔNG CỘNG NV	808.294.033.063	100.00%	893.127.163.842	100.00%	1.006.902.351.465	100.00%

Nguồn: [3]

Bảng 3.4: Phân tích cơ cấu và sự biến động của TS

Chi tiêu TS	BBC 31/12/2013		BBC 31/12/2014		BBC 31/12/2015		Tăng giảm 2014 - 2013			Tăng giảm 2015 - 2014		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
TSNH	450.597.209.193	55.75%	572.945.242.017	64.15%	723.052.839.579	71.81%	122.348.032.824	27.15%	8.40%	150.107.597.562	26.20%	7.66%
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.707.165.726	18.77%	252.205.941.806	28.24%	299.793.647.514	29.77%	100.498.776.080	66.25%	9.47%	47.587.705.708	18.87%	1.54%
Các khoản ĐTTC ngắn hạn	16.814.849.332	2.08%	37.228.658.632	4.17%	131.270.322.430	13.04%	20.413.809.300	121.40%	2.09%	94.041.663.798	252.61%	8.87%
Các khoản phải thu	191.465.624.100	23.69%	193.229.435.408	21.64%	203.668.938.971	20.23%	1.763.811.308	0.92%	-2.05%	10.439.503.563	5.40%	-1.41%
Hàng tồn kho	87.595.585.182	10.84%	86.737.124.976	9.71%	83.488.669.382	8.29%	-858.460.206	-0.98%	-1.13%	-3.248.455.594	-3.75%	-1.42%
TSNH khác	3.013.984.853	0.37%	3.544.081.195	0.40%	4.831.261.282	0.48%	530.096.342	17.59%	0.02%	1.287.180.087	36.32%	0.08%
TSCĐ và đầu tư dài hạn	357.696.823.870	44.25%	320.181.921.825	35.85%	283.849.511.886	28.19%	-37.514.902.045	-10.49%	-8.40%	-36.332.409.939	-11.35%	-7.66%
Phải thu dài hạn									0.00%	0		0.00%
TS cô định	305.657.494.528	37.82%	277.750.522.035	31.10%	239.940.885.006	23.83%	-27.906.972.493	-9.13%	-6.72%	-37.809.637.029	-13.61%	-7.27%
Tài sản dở dang dài hạn	34.330.635.143	4.25%	1.276.066.787	0.14%	2.104.475.920	0.21%	-33.054.568.356	-96.28%	-4.10%	828.409.133	64.92%	0.07%
Tài sản dài hạn khác	17.708.694.199	2.19%	41.123.333.003	4.60%	41.804.150.960	4.15%	23.414.638.804	132.22%	2.41%	680.817.957	1.66%	-0.45%
TỔNG CỘNG TS	808.294.033.063	100.00%	893.127.163.842		1.006.902.351.465		84.833.130.779	10.50%		113.775.187.623	12.74%	

Nguồn: [3]

Nhận xét:

- Tổng TS năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 84.833.130.779 đồng với tỷ lệ tăng 10,5% (TS ngắn hạn tăng 122.348.032.824 đồng, TS dài hạn giảm 37.514.902.045 đồng). Qua đó ta thấy cơ cấu tài sản của Công ty thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn và giảm tỷ trọng tài sản dài hạn.
Cụ thể:

- TS dài hạn: TS cố định DN năm 2014 so với năm 2013 giảm 27.906.972.493 đồng với tỷ lệ giảm 9,13%.

Tỷ trọng của TS dài hạn trong tổng TS giảm 8,4% (tỷ trọng TS dài hạn năm 2013 là 44,25%, năm 2014 là 35,85%) cho thấy năng lực tự chủ tài chính của công ty thêm mạnh.

- TS ngắn hạn: Mức tăng tỷ trọng TSNH là 8,4% là do sự gia tăng tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền (+9.47%), kế tiếp đó là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (+2,09%), TSNH khác (+0,02%). Ngược lại, các khoản phải thu có xu hướng giảm nhanh về tỷ trọng (-2,05%), hàng tồn kho (-1,13%).

Sự giảm xuống về tỷ trọng của khoản phải thu (-2,05%) do công ty đã giảm tỷ trọng chủ yếu của Khoản phải thu khách hàng và Trả trước cho người bán, đây là những khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu TS của công ty.

Tỷ trọng Hàng tồn kho giảm 1,13% . Hàng tồn kho của Công ty bao gồm Hàng mua đang đi đường, Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... Theo bảng số liệu thì trong Hàng tồn kho, tỷ trọng hàng mua đang đi trên đường tăng nhiều nhất và tỷ trọng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm nhiều nhất. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy công ty sẽ nhập kho thành phẩm (tỷ trọng CPSXKDDD cuối năm 2013 10,84% nhưng cuối năm 2014 là 9,71%) để phục vụ cho việc tiêu thụ vào năm kế tiếp.

3.3.2.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động của NV

Bảng 3.5: Phân tích cơ cấu và sự biến động của NV

Chi tiêu	BBC 31/12/2013		BBC 31/12/2014		BBC 31/12/2015		Tăng giảm 2014 - 2013			Tăng giảm 2015 - 2014		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
NGUỒN VỐN										-		
Nợ phải trả	213.413.001.860	26.40%	251.949.790.138	28.21%	301.304.231.873	29.92%	38.536.788.278	18.06%	1.81%	49.354.441.735	19.59%	1.71%
Nợ ngắn hạn	211.942.385.860	26.22%	240.574.058.431	26.94%	281.964.321.466	28.00%	28.631.672.571	13.51%	0.72%	41.390.263.035	17.20%	1.07%
Nợ dài hạn	1.470.616.000	0.18%	11.375.731.707	1.27%	19.339.910.407	1.92%	9.905.115.707	673.54%	1.09%	7.964.178.700	70.01%	0.65%
NV chủ sở hữu	594.881.031.203	73.60%	641.177.373.704	71.79%	705.598.119.592	70.08%	46.296.342.501	7.78%	-1.81%	64.420.745.888	10.05%	-1.71%
VCSH	594.881.031.203	73.60%	641.177.373.704	71.79%	705.598.119.592	70.08%	46.296.342.501	7.78%	-1.81%	64.420.745.888	10.05%	-1.71%
TỔNG CỘNG NV	808.294.033.063	100%	893.127.163.842	100%	1.006.902.351.465	100%	84.833.130.779	10.50%		113.775.187.623	12.74%	

Nguồn: [3]

Nhận xét:

So với năm 2013 năm 2014: Tổng NV của công ty trong kỳ tăng 84.833.130.779 đồng với tỷ lệ tăng là 10,5%, trong đó:

Nợ phải trả tăng 38.536.788.278 đồng với tỷ lệ tăng 18,06%, còn VCSH tăng 46.296.342.501 đồng với tỷ lệ tăng là 7,78%.

Nợ phải trả tăng chủ yếu là nợ ngắn hạn tăng 28.631.672.571 đồng với tỷ lệ tăng 13,51% (năm 2013 là 211.942.385.860 đồng, năm 2014 là 240.574.058.431 đồng) là do chưa thanh toán với người bán và vay nợ ngắn hạn. DN đang đi chiếm dụng vốn.

VCSH tăng do: Vốn đầu tư của chủ sở hữu 46.296.342.501 đồng

Tỷ trọng VCSH năm 2013 là 73,6%, năm 2014 là 71,79 %. Tỷ trọng nợ phải trả tăng 1,81% (năm 2013 là 26,4%, năm 2014 là 28,21%. VCSH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng NV. Nợ phải trả của DN tăng, chủ yếu là phải trả người bán. Bibica có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của DN với chủ nợ là cao.

Năm 2015: Tổng NV của công ty trong năm tăng 113.775.187.623 đồng, với tỷ lệ tăng là 12,74%. NV tăng do: VCSH tăng 64.420.745.888 đồng với tỷ lệ 10,05%, Nợ phải trả tăng 49.354.441.735 đồng chiếm 19,59%. Tỷ trọng VCSH trong Tổng NV năm 2015 là 70,08%, năm 2014 là 71,79%. Tỷ trọng Nợ phải trả trong tổng NV năm 2015 là 29,92%, năm 2014 là 28,21% (trong đó chủ yếu là phải trả người bán). Tỷ trọng VCSH của Bibica cao chủ yếu do vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2015 Bibica có mức độ độc lập tài chính cao, tự chủ về mặt tài chính.

Nhận xét: năm 2015 và năm 2014 Bibica là DN tự chủ về mặt tài chính và độc lập với các chủ nợ.

Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

Bảng 3.6 : Phân tích tình hình huy động vốn

Chi tiêu	BBC 31/12/2013		BBC 31/12/2014		BBC 31/12/2015		Tăng giảm 2014-2013			Tăng giảm 2015-2014		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
Tổng Nợ phải trả	213.413.001.860	26.40%	251.949.790.138	28.21%	301.304.231.873	29.92%	38.536.788.278	18.06%	1.81%	49.354.441.735	19.59%	1.71%
Tổng vốn chủ sở hữu	594.881.031.203	73.60%	641.177.373.704	71.79%	705.598.119.592	70.08%	46.296.342.501	7.78%	- 1.81%	64.420.745.888	10.05%	- 1.71%
TỔNG CỘNG NV	808.294.033.063	100%	893.127.163.842	100%	1.006.902.351.465	100%	84.833.130.779	10.50%		113.775.187.623	12.74%	

Nguồn: [3]

Nhận xét: Tổng số NV của Bibica các năm 2013, 2014, 2015 tăng dần theo thời gian.

Năm 2014 – 2013: Tổng cộng NV tăng 84.833.130.779 đồng với tỷ lệ tăng là 10,5%. Trong đó, do chiếm dụng vốn tăng 38.536.788.278 đồng với tỷ lệ tăng 18,06%, còn VCSH tăng 46.296.342.501 đồng với tỷ lệ tăng là 7,78%. Điều đó chứng tỏ, Bibica có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ lập tài chính với các chủ nợ là cao.

Năm 2015 – 2014: Tổng cộng NV tăng 113.775.187.623 đồng với tỷ lệ tăng là 12,74%. Trong đó, tăng chủ yếu do Tổng VCSH tăng 64.420.745.888 đồng với tỷ lệ tăng là 10,05%, còn tổng nợ phải trả tăng 49.3543441.735 đồng với tỷ lệ tăng là 19,59%. Tỷ trọng, trong 2 năm thì Tổng Nợ phải trả lớn hơn Tổng VCSH, Tổng VCSH chiếm 70,08% trong Tổng NV và năm 2015 cao hơn năm 2014. Điều đó chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của DN vốn được đảm bảo và tiếp tục ở mức cao, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển và lòng tin của các nhà đầu tư,....

3.3.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV

Bảng 3.7: Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV

CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014/2013		Năm 2015/2014	
Tổng nợ phải trả	213,413,001,860	251,949,790,138	301,304,231,873	38,536,788,278	18.06%	49,354,441,735	16.38%
Vốn chủ sở hữu	594,881,031,203	641,177,373,704	705,598,119,592	46,296,342,501	7.78%	64,420,745,888	9.13%
Tổng NV = Tổng TS	808,294,033,063	893,127,163,842	1,006,902,351,465	84,833,130,779	10.50%	113,775,187,623	11.30%
1. Hệ số nợ so với TS	0.26	0.28	0.30	0.02	6.84%	0.02	5.73%
2. Hệ số TS so với VCSH	1.36	1.39	1.43	0.03	2.52%	0.03	2.39%

Nguồn: [3]

Bảng 3.8: So sánh mối quan hệ giữa TS và NV của Công ty BBC và một số doanh nghiệp khác cùng ngành

CHỈ TIÊU	Năm 2015		
	HHF	HHC	BBC
Tổng nợ phải trả	402,397,378,851	162,371,847,599	301,304,231,873
Vốn chủ sở hữu	272,488,131,156	221,923,202,527	705,598,119,592
Tổng NV = Tổng TS	674,885,510,007	384,295,050,126	1,006,902,351,465
1. Hệ số nợ so với TS	0.60	0.42	0.30
2. Hệ số TS so với VCSH	2.48	1.73	1.43

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp dựa trên BCTC của HNF, HHC, BBC năm 2015)

Ta thấy hệ số nợ của công ty so với tài sản có xu hướng tăng nhẹ qua các năm 2013, 2014, 2015. Năm 2013, hệ số nợ là 0,26 lần thì đến năm 2014, hệ số nợ là 0,28 lần. Cùng với đó là hệ số tài sản so với chủ sở hữu năm 2015 so với hai năm 2013, 2014 đang có xu hướng tăng lên cụ thể là năm 2015 so với năm 2014 tăng 0,03 lần tương ứng tỷ lệ tăng 2,39%. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng giảm, các tài sản đang dần được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ các khoản phải trả người bán.

So với một số đối thủ cạnh tranh năm 2015 ở Bảng 3.8 thì hệ số nợ này cao hơn của HHF 0,3 lần, cao hơn HHC là 0,12 lần. Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do cơ cấu của nguồn vốn của các Công ty là khác nhau, trong đó Công ty HHC với cơ cấu nợ phải trả trên tổng nguồn vốn đạt 42%, hai Công ty còn lại với tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn là thấp hơn.

3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty:

3.3.3.1. Phân tích tình hình công nợ của DN

* Phân tích tình hình các khoản phải thu:

Bảng 3.9: Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty BBC giai đoạn 2013-2015

Chỉ tiêu TS	BBC 31/12/2013		BBC 31/12/2014		BBC 31/12/2015		Tăng giảm 2014 - 2013			Tăng giảm 2015 - 2014		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	45,620,756,135	23.83%	62,448,751,048	32.31%	74,451,213,128	36.56%	16,827,994,913	36.89%	8.49%	12,002,462,080	19.22%	4.24%
2. Trả trước cho người bán	398,060,568	0.21%	1,352,642,200	0.70%	192,814,313	0.09%	954,581,632	239.81%	0.49%	-1,159,827,887	85.75%	0.61%
3. Các khoản phải thu khác	151,487,375,699	79.12%	134,905,983,845	69.80%	134,963,813,678	66.27%	-	-10.95%	-9.31%	57,829,833	0.04%	3.54%
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-6,040,568,302	-3.15%	-5,445,941,685	-2.82%	-5,938,902,148	-2.92%	594,626,617	-9.84%	0.34%	-492,960,463	9.05%	0.10%
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	191,465,624,100		193,261,435,408		203,668,938,971		1,795,811,308	0.94%		10,407,503,563	5.39%	

Nguồn: [3]

Qua bảng 3.9 có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu tăng lên qua từng năm, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản phải thu khác. So sánh giữa các năm ta thấy, năm 2014 so với năm 2013 phải thu khách hàng tăng 16.827.994.913 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 36,89%, Trả trước cho người bán tăng 954.581.632 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 239,81% , tỷ lệ tăng cao như vậy là do công ty có chính sách trả trước cho người bán nhằm ký được hợp đồng với giá nguyên liệu cạnh tranh nhất, tuy nhiên điều này lại làm cho công ty bị chiếm dụng vốn do vậy năm 2015 công ty đã điều chỉnh giảm tỷ lệ khoản trả trước cho người bán xuống còn 192.814.313 đồng . Các khoản phải thu ngắn hạn khác chiếm tỷ lệ cao nhất trong khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn nguyên nhân do giá trị tồn thất, chi phí sửa chữa và khôi phục một phần nhà máy và dây chuyền sản xuất thực tế đã phát sinh trong những năm trước của Bibica Miền Đông do bị hư hại từ vụ hỏa hoạn vào ngày 15 tháng 5 năm 2011 mà ban giám đốc đã tin tưởng rằng sẽ được bồi thường toàn bộ bởi Tổng công ty bảo hiểm dầu khí . Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề này vẫn chưa thống nhất được với bên BVI về giá trị bồi thường. Cho đến ngày lập BCTC hợp nhất năm 2015, Tòa án vẫn đang trong thời gian xem xét hồ sơ để xử lý và chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này.

Ngoài ra, việc trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi có tỷ trọng trên các khoản phải thu qua từng năm tăng hoặc giảm nhẹ, năm 2014 so với 2013 giảm 594.626.617 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 9,84%, năm 2015 so với năm 2014 tăng 492.960.463 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 9,05% .

3.3.3.2. Phân tích khái quát khả năng thanh toán của DN:

Bảng 3.10: Phân tích khái quát khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty BBC

Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Kết quả	Kết quả
		2013	2014	2015
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.13	2.38	2.56

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,13	2,38	2,56
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,7	2,01	2,25
Hệ số nợ so với tổng TS	Lần	0.26	0.28	0.30
Hệ số nợ so với VCSH	Lần	0.36	0.39	0.43

(Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của BBC năm 2013-2015)

(Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của HNF, HHC, BBC năm 2015)

Bảng 3.11: So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Bibica với một số công ty khác cùng ngành năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	HNF	HHC	BBC
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TSNH/NNH)	Lần	1.25	1.67	2.56

(Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của HNF, HHC, BBC năm 2015)

Nhận xét:

Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty Bibica trong 3 năm liên tiếp 2013 – 2015 đều lớn hơn 1, Bibica có thừa khả năng thanh toán; có tình hình tài chính rất khả quan.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty CP Bibica trong 3 năm liên tiếp 2013 – 2015 đều lớn hơn 1, công ty CP Bibica đảm bảo và thừa khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn với số tiền hiện có và TS hiện có thể chuyển nhanh thành.

Hệ số nợ so với tổng TS của Công ty Bibica trong 3 năm liên tiếp 2013 – 2015 đều nhỏ hơn 1, cho thấy khả năng thanh toán dồi dào, tác động tích cực đến đến kết quả kinh doanh. Hệ số nợ so với tổng TS cho biết TS của DN được đầu tư từ khoản nợ chiếm dụng là thấp. Bên cạnh đó Hệ số nợ so với VCSH của Công ty trong 3 năm liên tiếp 2013 – 2015 đều nhỏ hơn 1 (thấp), cũng chứng tỏ TS của DN được đầu tư chủ yếu từ VCSH.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty Bibica trong 3 năm liên tiếp 2013 – 2015 đều lớn hơn 1, Bibica thừa khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Tức là tình hình tài chính của công ty trong 3 năm rất khả

quan, nó tác động tích cực tới hoạt động kinh doanh của công ty.

So sánh với các đơn vị khác cùng ngành thì khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty cao nhất, điều này chứng tỏ khả năng đảm bảo thanh toán tức thời của Công ty là cao nhất. .

* Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Bảng 3.12: Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty Bibica

Mã số	Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	2014/2013		2015/2014	
					(+/-)	%	(+/-)	%
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	105,518,664,178	76,095,016,398	57,304,557,750	18,790,458,648	32.79%	29,423,647,780	38.67%
	Điều chỉnh cho các khoản				-		-	
2	- Khấu hao và hao mòn	40,305,751,557	40,362,026,936	40,775,275,493	- 413,248,557	-1.01%	- 56,275,379	-0.14%
3	- Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	8,100,669,763	- 1,597,276,706	- 2,537,400,327	940,123,621	-37.05%	9,697,946,469	-607.16%
4	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	- 1,532,728,998	- 166,977,780	7,908,429	- 174,886,209	-2211.39%	- 1,365,751,218	817.92%
5	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	- 9,779,747,592	- 4,407,216,524	- 2,108,508,959	- 2,298,707,565	109.02%	- 5,372,531,068	121.90%
6	- Chi phí Lãi vay			167,228,979	- 167,228,979	-100.00%	-	
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	142,612,608,908	110,285,572,324	93,609,061,365	16,676,510,959	17.82%	32,327,036,584	29.31%
9	- Tăng/giảm các khoản phải thu	- 10,640,115,844	1,024,230,157	10,924,940,515	- 9,900,710,358	-90.62%	- 11,664,346,001	1138.84%
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2,853,754,908	1,447,300,995	32,094,558,804	- 30,647,257,809	-95.49%	1,406,453,913	97.18%
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	44,208,299,157	34,286,327,126	21,776,721,432	12,509,605,694	57.44%	9,921,972,031	28.94%
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	- 779,415,932	2,167,591,457	400,398,432	1,767,193,025	441.36%	- 2,947,007,389	-135.96%
13	-Tiền lãi vay đã trả			- 167,228,979	167,228,979	-100.00%	-	
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	- 22,602,433,067	- 16,337,728,756	- 10,122,886,932	- 6,214,841,824	61.39%	- 6,264,704,311	38.35%
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			4,275,788,786	- 4,275,788,786	-100.00%	-	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	- 3,709,695,546	- 2,588,322,140	- 939,331,877	- 1,648,990,263	175.55%	- 1,121,373,406	43.32%
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	151,943,002,584	130,284,971,163	151,852,021,546	- 21,567,050,383	-14.20%	21,658,031,421	16.62%

	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-		-	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	- 3,486,243,834	- 8,857,244,653	- 7,911,179,880	- 946,064,773	11.96%	5,371,000,819	-60.64%	
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	85,000,000,000	30,000,000,000	163,627,274	29,836,372,726	18234.35%	55,000,000,000	183.33%	
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	- 179,104,460,000	- 50,000,000,000	- 15,000,000,000	- 35,000,000,000	233.33%	- 129,104,460,000	258.21%	
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	119,901,000	-	-					
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10,084,069,567	8,158,683,380	1,571,559,441	6,587,123,939	419.15%	1,925,386,187	23.60%	
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	- 87,386,733,267	- 20,698,561,273	- 21,175,993,165	477,431,892	-2.25%	- 66,688,171,994	322.19%	
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-		-	
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			770,330,010	- 770,330,010	-100.00%	-		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			- 1,498,064,615	1,498,064,615	-100.00%	-		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	- 18,504,938,400	- 9,281,433,180	- 27,728,443,620	18,447,010,440	-66.53%	- 9,223,505,220		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	- 18,504,938,400	- 9,281,433,180	- 28,456,178,225	19,174,745,045	-67.38%	- 9,223,505,220	99.38%	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	46,051,330,917	100,304,976,710	102,219,850,156	- 1,914,873,446	-1.87%	- 54,253,645,793	-54.09%	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	252,205,941,806	151,707,165,726	49,471,255,612	102,235,910,114	206.66%	100,498,776,080	66.25%	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1,536,374,791	193,799,370	16,059,958	177,739,412	1106.72%	1,342,575,421	692.77%	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	299,793,647,514	252,205,941,806	151,707,165,726	100,498,776,080	66.25%	47,587,705,708	18.87%	

(Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của Công ty Bibica giai đoạn 2013-2015)

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của BCTC, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. BCLCTT làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng. Vậy, từ việc đi vào phân tích BC LCTT của Bibica trong ba năm 2015, 2014, 2013 ta có thể thấy rõ xu hướng và tỷ trọng lưu chuyển tiền tệ như sau:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: . Trong ba năm lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty Bibica đều dương chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là tốt. Năm 2014 so với năm 2013 lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh giảm xuống 21.567.050.383 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 14,2% nguyên nhân do công ty phải chịu 1 khoản lỗ lớn từ hoạt động đầu tư, giảm các khoản phải thu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái . Năm 2015 dòng tiền này mang dấu dương và chiếm tỷ lệ tăng 16,62% so với năm 2014, đánh dấu một năm kinh doanh hiệu quả của công ty. Có được điều này là do doanh thu thuần của Bibica trong năm 2015 đã tăng trưởng vượt bậc trong khi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp chưa ghi nhận đồng thời giảm lỗ khi hoạt động đầu tư, chênh lệch tỷ giá và thanh lý tài sản, tăng các khoản phải trả và giảm các khoản phải thu. Trên thực tế, năm 2015 bắt đầu giai đoạn kinh tế khủng hoảng, theo tình hình chung hoạt động kinh doanh của Bibica sụt giảm nghiêm trọng so với năm 2014, nhưng rất may khi tỷ trọng của hoạt động kinh doanh của năm 2015 lại chiếm phần nhỏ nhất trong tổng lượng tiền lưu chuyển.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: qua ba năm 2013, 2014, 2015 đều mang giá trị âm chứng tỏ việc thực hiện việc đầu tư chưa mang lại kết quả. Đặc biệt năm 2015 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có sự biến động lớn lên đến 66.688.171.994 đồng tương ứng với tỷ lệ 322,19% nguyên nhân là do Công ty tăng chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác 129.104.460.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 258,21%

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư về dòng tiền từ hoạt động đầu tư, trong 2 năm 2013, 2014 đều mang dấu (-), xét về giá trị thì lượng tiền từ hoạt động đầu tư của năm 2014 nhiều hơn 3 lần so với năm 2013, nhưng xét trên tỷ trọng trong tổng lượng tiền lưu chuyển thì con số khá đồng đều qua 2 năm, nguyên nhân là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, kết quả kinh doanh sụt giảm nên công ty giảm bớt dòng tiền từ hoạt động KD và tăng vốn cho HĐ ĐT. Trong giai đoạn này công ty đang tập trung vào hướng đầu tư mở rộng, mua lại hoặc liên kết với các cơ sở nhà máy, tiêu biểu như dự án: Nhà máy Bibica Bình Dương, Nhà máy Biên Hòa Hưng Yên, dự án KCN Mỹ Phước, dự án dây chuyền kẹo Deposit, dự án đầu tư liên kết với công ty CP công nghiệp thực phẩm Huế INFOCO, các dự án đầu tư vào cổ phiếu của: NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, CT CP cơ điện lạnh Sài Gòn...những dự án này đều mang tầm dài hạn, rải vốn đều theo từng năm và đòi hỏi phải có thời gian dài hạn để thu hồi vốn. Vì vậy những dòng tiền này mang dấu âm nhưng cũng là một dấu hiệu tốt của công ty báo hiệu khả năng thanh khoản tiền trong tương lai.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: qua ba năm 2013, 2014, 2015 đều mang giá trị âm chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động này là không tốt. Công ty cần có những chính sách sử dụng tiền cho hiệu quả hơn.

Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ trong ba năm giảm dần đặc biệt năm năm 2015 so với năm 2014 giảm 54.253.645.793 đồng, cho thấy khả năng

thanh toán của công ty là không ổn định, do vậy công ty cần có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, với sự di chuyển linh hoạt của các dòng tiền, đặc biệt là dòng tiền thuần tới HĐĐT, sự quan tâm, hỗ trợ của các nhà đầu tư thể hiện ở dòng tiền thuần từ HĐTC báo hiệu Bibica sẽ có một kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2016.

3.3.4. Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

3.3.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Bảng 3.13: Phân tích Kết quả kinh doanh năm 2013

STT	Chi tiêu	Kế hoạch Năm 2013		Thực hiện Năm 2013		So sánh	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng/DT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng/DT	% KH	% cùng kỳ
1	Doanh thu bán hàng	1.046.000		1.059.258		101.27%	112.81%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.297		6.296		86.28%	67.58%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.038.703		1.052.962		101.37%	113.26%
4	Giá vốn hàng bán	730.923	70.37%	721.264	68.50%	98.68%	108.59%
5	Lợi nhuận gộp	307.780	29.63%	331.698	31.50%	107.77%	124.97%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.300	0.22%	3.235	0.31%	140.65%	51.00%
7	Chi phí tài chính	4041	0.39%	-166	-0.02%	-4.11%	-3.95%
	Trong đó chi phí lãi vay	412	0.04%	167	0.02%	40.53%	
8	Chi phí bán hàng	215.586	20.76%	233.713	22.20%	108.41%	122.18%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.730	4.50%	42.881	4.07%	91.76%	90.62%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	43.723	4.21%	58.504	5.56%	133.81%	202.07%

11	Thu nhập khác	2.604	0.25%	4.364	0.41%	167.59%	56.91%
12	Chi phí khác	1800	0.17%	5565	0.53%	309.17%	133.87%
13	Lợi nhuận khác	804	0.08%	-1.200	-0.11%	-149.25%	-34.18%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.527	4.29%	57.304	5.44%	128.69%	176.52%
15	Thuế TNDN hiện hành	5146	0.50%	13221	1.26%	256.92%	200.99%
16	Tổng chi phí thuế TNDN	5146	0.50%	12424	1.18%	241.43%	188.87%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.381	3.79%	44.880	4.26%	113.96%	173.38%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.554		2910		116%	170.00%

Nguồn: [3]

Nhận xét:

- Doanh thu thuần của Công ty CP Bibica năm 2013 đạt 1.052.962 triệu đồng cao hơn 1.27% so với kế hoạch đặt ra, tăng trưởng 12,81% so với năm 2012.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty CP Bibica đạt 44.880 triệu đồng vượt kế hoạch 13,96%, tăng trưởng 73,38% so với năm 2012.

Bảng 3.14: Phân tích Kết quả kinh doanh năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch Năm 2014		Thực hiện Năm 2014		So sánh	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng/DT	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng/DT	% KH	% cùng kỳ
1	Doanh thu bán hàng	1.206.151		1.132.669		93.91%	106.93%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.151		5.955		96.81%	94.58%
3	Doanh thu thuần bán hàng	1.200.000		1.126.714		93.89%	107.00%
4	Giá vốn hàng bán	809.587	77.94%	735.530	69.85%	90.85%	101.98%
5	Lợi nhuận gộp	390.413	37.59%	391.184	37.15%	100.20%	117.93%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.291	0.41%	8.886	0.84%	207.08%	274.68%
7	Chi phí tài chính	1860	0.18%	-269	-0.03%	-14.46%	162.05%
	Trong đó chi phí lãi vay	1134	0.11%	0	0.00%		
8	Chi phí bán hàng	279.174	26.88%	236.997	22.51%	84.89%	101.41%
9	Chi phí quản lý doanh	52.964	5.10%	71.584	6.80%	135.16%	166.94%

	nghiệp						
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	60.706	5.84%	91.759	8.71%	151.15%	156.84%
11	Thu nhập khác	3.621	0.35%	4.626	0.44%	127.75%	106.00%
12	Chi phí khác	2028	0.20%	20289	1.93%	1000.44%	364.58%
13	Lợi nhuận khác	1.593	0.15%	-15.664	-1.49%	-983.30%	1305.33%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.299	6.00%	76.095	7.23%	122.14%	132.79%
15	Thuế TNDN hiện hành	13799	1.33%	18835	1.79%	136.50%	142.46%
16	Tổng chi phí thuế TNDN	13800	1.33%	-532	-0.05%	-3.86%	-4.28%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.499	4.67%	57.793	5.49%	119.16%	128.77%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,00313		0,00375		116%	170.00%

Nguồn: [3]

Nhận xét:

- Doanh thu thuần của Công ty Cổ phần Bibica năm 2014 là 1.126.714 triệu đồng thấp hơn so với kế hoạch 6,11%, tăng trưởng 7% so với năm 2013.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty CP Bibica năm 2014 là 57.793 triệu đồng vượt kế hoạch 19,16% và tăng trưởng 28,77% so với năm 2013.

Bảng 3.15: Phân tích Kết quả kinh doanh năm 2015

STT	Chi tiêu	Kế hoạch Năm 2015		Thực hiện Năm 2015		So sánh	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng/DT	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng/DT	% KH	% cùng kỳ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.255.000		1.178.139		93.88%	104.01%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.000		6.356		127.12%	106.73%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.250.000		1.171.783		93.74%	104.00%
4	Giá vốn hàng bán	820.000	78.94%	764.731	72.63%	93.26%	103.97%
5	Lợi nhuận gộp	430.000	41.40%	407.052	38.66%		104.06%
6	Doanh thu hoạt động tài chính		0.00%	13.329	1.27%		150.00%
7	Chi phí tài chính		0.00%	372	0.04%		-138.29%
	Trong đó chi phí lãi vay		0.00%		0.00%		
8	Chi phí bán hàng	282.000	27.15%	236.788	22.49%	83.97%	99.91%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.000	6.84%	76.839	7.30%	108.22%	107.34%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	77.000	7.41%	106.382	10.10%	138.16%	115.94%
11	Thu nhập khác	3.500	0.34%	1.504	0.14%	42.97%	32.51%
12	Chi phí khác	3000	0.29%	2368	0.22%	78.93%	11.67%
13	Lợi nhuận khác	3.200	0.31%	-864	-0.08%	-27.00%	5.52%
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	80.200	7.72%	105.518	10.02%	131.57%	138.67%
15	Thuế TNDN hiện hành	16000	1.54%	21026	2.00%	131.41%	111.63%
16	Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		0.00%	-1323	-0.13%		248.68%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	64.200	6.18%	85.815	8.15%	133.67%	148.49%

Nguồn: [3]

Nhận xét:

- Năm 2015 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty CP Bibica là 1.171.783 triệu đồng thấp hơn so với kế hoạch 6,26%, tăng trưởng so với năm 2014 là 4%.

- Lợi nhuận: Năm 2015 lợi nhuận sau thuế của Công ty CP Bibica là 85.815 triệu đồng cao hơn so với kế hoạch 33,67% và tăng trưởng 48,49% so

- Số vòng quay tài sản giảm dần qua các năm nhưng luôn ở mức thấp điều này chứng tỏ tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho công ty.

- Suất hao phí của TS so với doanh thu thuần tăng dần qua các năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng tốt hơn.

- Vòng quay hàng tồn kho tăng lên qua các năm là tốt trong điều kiện công ty đang mở rộng sản xuất, đồng thời đáp ứng với nhu cầu thị trường đối với thị phần mà Bibica đang có được.

3.3.4.2. Đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng tài sản

Bảng 3.16: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của BBC giai đoạn 2013-2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tổng TS bình quân	Đồng	788.336.006.213	850.710.598.453	950.014.757.654
3. Tổng doanh thu thuần	Đồng	1.052.962.000.000	1.126.714.000.000	1.171.783.000.000
4. Số vòng quay của TS.	Lần	1.336	1.324	1.233
5. Suất hao phí của TS so với doanh thu thuần	Lần	0.749	0.755	0.811
6. Vòng quay hàng tồn kho	Lần	8.23	8.48	9.16

(Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của Công ty Bibica giai đoạn 2013-2015)

3.3.4.3. Phân tích khả năng sinh lời

Bảng 3.17: Bảng hệ số khả năng sinh lời

Các hệ số khả năng sinh lời	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS)	%	4,26	5,13	7,32
Tỷ suất sinh lợi tổng tài sản (ROA)	%	5,55	6,47	8,52
Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)	%	7,54	9,01	12,16

(Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của Công ty Bibica giai đoạn 2013-2015)

Nhận xét:

- Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) của Công ty tăng dần qua các năm : trong năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra 426 đồng lợi

nhuận sau thuế, năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì lại tạo ra 513 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 732 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này chứng tỏ tình hình kinh doanh của Công ty là khả quan.

- Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) cũng có sự tăng dần qua các năm 2013-2015. Điều này chứng tỏ việc sử dụng tài sản ngày càng có hiệu quả của Công ty.

- Tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) của Công ty qua các năm 2013-2015 cũng khá khả quan. Cùng với 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì lợi nhuận sau thuế thu về năm 2012 là : 754 đồng, năm 2014 là 901 đồng, năm 2015 là 1.216 đồng. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển tốt.

3.3.5. Phân tích một số chỉ tiêu đặc thù của Công ty Cổ phần có niêm yết

Bảng 3.18: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty cổ phần có niêm yết của Công ty BBC giai đoạn 2013-2015)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2014/2013		2015/2014	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	34.967.359.716	57.132.473.970	85.154.978.809	22.165.114.254	63,39%	28.022.504.839	49,05%
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	15.420.782	15.420.782	15.420.782				
3. Tổng tài sản	808.294.033.063	893.127.163.842	1.006.902.351.465	84.833.130.779		113.775.187.623	12,74%
4. Nợ phải trả	213.413.001.860	251.949.790.138	301.304.231.873	38.536.788.278	12,79%	49.354.441.735	19,59%
5. Thu nhập một cổ phiếu - EPS (đồng)	3.970	3.748	3.565	-222	-6,23%	-183	-4,88%
6. Chỉ số P/E của cổ phiếu	10.100	14.940	9.970	4.840	48,55%	-4.970	-33,27%
7. Giá trị sổ kế toán của một cổ phiếu	38.577	41.579	45.756	3.002	6,56%	4.177	10,05%

(Nguồn: Wed và tác giả tự tính toán dựa trên BCTC của công ty BBC các năm 2013-2015)

Bảng 3.19: So sánh một số chỉ tiêu tài chính đặc thù của công ty cổ phần có niêm yết của Công ty BBC với một số doanh nghiệp cùng ngành năm 2015

Chỉ tiêu	HNF	HHC	BBC
1. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	26.715.238.022	3.530.453.286	85.154.978.809
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	20.000.000	16.425.000	15.420.782
3. Tổng tài sản	674.885.510.007	384.295.050.126	1.006.902.351.465
4. Nợ phải trả	402.397.378.851	162.371.847.599	301.304.231.873
5. Thu nhập một cổ phiếu - EPS (đồng)	1.282	3.224	3.565
6. Chỉ số P/E của cổ phiếu	8.190	9.750	9.970
7. Giá trị sổ kế toán của một cổ phiếu	13.624	27.023	45.756

(Nguồn: Wed và tác giả tự tính toán dựa trên BCTC các Công ty HNF, HHC, BBC năm 2015)

Nhận xét:

- Thu nhập một cổ phiếu EPS của Công ty BBC giảm dần qua các năm, nếu như năm 2013 cứ một cổ phiếu thì mang lại 3.970 đồng lợi nhuận sau thuế, thì năm 2014 chỉ mang lại 3.738 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 chỉ mang lại 3.565 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy thu nhập một cổ phiếu EPS năm 2014 giảm so với năm 2013 là 222 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 6,23%, năm 2015 giảm so với năm 2014 là 183 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 4,88%. Tuy nhiên so với các doanh nghiệp cùng ngành năm 2015 thì thu nhập một cổ phiếu của Công ty BBC cao nhất, trong khi cứ một cổ phiếu thì mang lại cho Công ty HNF là 1.282 đồng lợi nhuận sau thuế, của Công ty HHC là 3.221 đồng, còn Công ty BBC đạt đến 3.565 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Chỉ số P/E của Công ty BBC qua giai đoạn 2013-2015 đang ở mức cao, năm 2013 muốn có một đồng thu nhập thì các nhà đầu tư phải bỏ ra 10.100 đồng để đầu tư, năm 2014 thì phải bỏ ra 14.490 đồng, còn năm 2015 có giảm so với năm 2014 nhưng vẫn phải bỏ ra 9.970 đồng để đầu tư. Khi so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành năm 2015, rõ ràng chỉ số P/E của Công ty BBC ở mức cao nhất, trong khi ở Công ty HNF muốn có một đồng thu nhập thì các nhà đầu tư chỉ phải bỏ ra 88.190 đồng, còn Công ty HHC thì các nhà đầu tư phải bỏ ra 9.750 đồng để đầu tư. Như vậy, công ty cần cải thiện hoạt động kinh doanh hơn nữa để cải thiện lợi nhuận, từ đó mới có sức hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư.

- Giá trị theo sổ kế toán của một cổ phiếu của Công ty BBC qua ba năm 2013-2015 vẫn luôn cao hơn mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu, tuy nhiên lại có xu hướng tăng dần. Cụ thể năm 2013, giá trị này đạt 38.577 đồng/cổ phiếu thì năm 2014 tăng lên 41.579 đồng/cổ phiếu, năm 2015 tăng lên là 45.756 đồng/cổ phiếu. Đây là nhân tố không tốt, sẽ dẫn đến có thể bị giảm giá trên thị trường chứng khoán vào thời gian tới. Kết hợp so sánh với

các doanh nghiệp cùng ngành năm 2015 thì kết quả của Công ty BBC là cao nhất trong khi đó Công ty HNF đạt 22.756 13.624 đồng/cổ phiếu, Công ty HHC đạt 27.023 đồng/cổ phiếu.

Với những chiến lược kinh doanh rất tốt trong thời gian sắp tới, , mã cổ phiếu Bibica (BBC) là cổ phiếu rất đáng được cân nhắc đầu tư.

CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1.1. Những kết quả đạt được về mặt tài chính

Căn cứ các báo cáo định kỳ và số liệu phân tích báo cáo tài chính các năm, có thể đánh giá Bibica có tình hình tài chính tốt, kết quả kinh doanh phản ánh thực chất nỗ lực hoạt động của Công ty qua các năm : Các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu đều đạt chuẩn cao.

Kết quả lợi nhuận sản xuất kinh doanh các năm của Bibica luôn ở mức cao; trong đó năm 2013 đã vượt chỉ tiêu do Đại hội cổ đông giao (“ĐHCD”) phê duyệt vào đầu năm. Trong năm 2014, 2015 do tình hình sức mua của nền kinh tế chưa phục hồi cùng với một số biến động về chính sách quản lý trong nước và biến động chính trị thế giới, Bibica chưa đạt 100% kế hoạch tổng doanh thu do ĐHCĐ. Tuy nhiên, Bibica vẫn vượt mức lợi nhuận trước thuế đã được ĐHCĐ giao.

Trong giai đoạn 2013-2015, mặc dù phải hoạt động trong một môi trường kinh doanh không thuận lợi, cạnh tranh gay gắt, sức mua của người tiêu dùng giảm sút, chi phí đầu vào có xu hướng gia tăng điều này làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu.

Cấu trúc tài chính của Công ty đang có sự chuyển biến theo hướng tích cực: Cơ cấu tài sản đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giảm tỷ trọng tài sản dài hạn. Mặc dù tình hình có nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn giữ định hướng chiến lược tiếp tục đưa mức tăng trưởng trên 25% trong năm 2016, trong đó sẽ tập trung phát triển mạnh 3 nhóm sản phẩm chủ lực: hura, chocopie, kẹo. Mỗi nhóm sản phẩm đạt doanh thu trên

200 tỷ/ năm. Đối với sản phẩm mùa vụ Trung thu và Tết sẽ tăng trưởng trên 35% nhằm tận dụng lợi thế thị trường đã xây dựng được trong những năm qua.

Cơ cấu nguồn vốn thay đổi, đặc biệt là nợ ngắn hạn, nợ dài hạn chuyển từ sử dụng chủ yếu là vốn chủ sở hữu sang sử dụng nguồn vốn vay và các nguồn vốn chiếm dụng, tạo tiền đề để sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hữu hiệu nhất. Đây cũng là nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, chính vì vậy Công ty sẽ tránh khỏi khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

Quản lý các khoản phải trả: Vòng quay phải trả người bán có dấu hiệu tích cực và ở mức hợp lý, vừa tận dụng được nguồn vốn chiếm dụng nhưng vẫn đảm bảo trả các khoản nợ ở thời hạn hợp lý.

Khả năng thanh toán của Công ty đang tốt dần lên: Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh ở mức trung bình và an toàn so với các doanh nghiệp cùng ngành cho thấy rằng Công ty vẫn có những điều kiện để thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

Về hiệu quả kinh doanh: Hiệu quả sử dụng tài sản đang có những chuyển biến tích cực, vòng quay tổng tài sản và vòng quay hàng tồn kho tăng lên qua ba năm cho thấy dấu hiệu tích cực trong hoạt động bán hàng, đẩy mạnh tiêu thụ và tài sản được sử dụng một cách có hiệu quả hơn. Hiệu quả sinh lợi vốn chủ sở hữu đang tăng dần lên cho thấy dấu hiệu khả quan cho các nhà đầu tư đã, đang và sẽ đầu tư vào Công ty.

4.1.2. Những điểm còn tồn tại về tình hình tài chính của Công ty BBC

Bên cạnh những kết quả tốt và những tín hiệu khả quan, vẫn còn những mặt tồn tại ảnh hưởng tới tình hình tài chính công ty trong thời gian tới mà Bibica cần phải xem xét để có biện pháp cải thiện:

- Về cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn: Trong cơ cấu vốn của

Công ty chỉ nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng rất cao còn nợ dài hạn thì chiếm tỷ trọng quá thấp. Điều này chỉ phù hợp nếu Công ty không đầu tư thêm tài sản dài hạn hoặc đang tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, theo như mục tiêu của Công ty là mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô nhà máy, tức là phải đầu tư thêm các tài sản cố định như máy móc thiết bị, xây dựng nhà máy mới và các phương tiện di chuyển. Mặc dù có thể thấy vốn chủ sở hữu cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn, nhưng đem khoản đầu tư của các cổ đông, nhà đầu tư vào tài sản dài hạn, họ sẽ yêu cầu phải đem lại lợi ích càng nhiều và càng ngắn thời gian càng tốt, trong khi đó các tài sản dài hạn có thời gian thu hồi vốn dài. Mặt khác, nếu sử dụng nợ ngắn hạn mà đầu tư tài sản dài hạn sẽ gây ra rủi ro trong thanh toán, do các khoản nợ ngắn hạn có thời gian thanh toán dưới một năm. Chính vì vậy, Công ty cần đa dạng các nguồn vốn tài trợ hơn nữa.

- Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán :

+ Khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, trong khi đó, số vòng quay phải thu mặc dù có cải thiện nhưng vẫn rất chậm so với các doanh nghiệp cùng ngành. Có thể thấy song song việc với việc đẩy mạnh công tác bán hàng thì cũng cần đẩy mạnh hoạt động thu hồi công nợ, tránh trường hợp chiếm dụng vốn dây dưa, kéo dài, đặc biệt đối với hai khách hàng có số dư phải thu lớn nếu không có biện pháp mạnh mẽ có thể dẫn tới thành các khoản phải thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Mặt khác, Công ty phải tìm ra biện pháp để thu hồi những khoản thu khó đòi cụ thể là khoản cho Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết vay 5 tỷ đồng và công ty này đã không thực hiện nghĩa vụ trả theo hợp đồng khiến ngày 31/12/2013 Công ty Bibica phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 4.747.236.586 đồng. Tìm hướng giải quyết cho khoản phải thu ngắn hạn khác lên đến 126.588.275.371 đồng do giá trị tổn thất và chi phí khôi phục nhà máy

và dây chuyền sản xuất do hỏa hoạn của Bibica Miền Đông mà khoản này đáng ra phải được bồi thường toàn bộ bởi Tổng công ty dầu khí (PVI).

+ Về các khoản phải trả: Khoản nợ phải trả người bán, cuối năm 2015 khoản phải trả người bán ngắn hạn lên đến 69.029.602.713 đồng, nếu không có biện pháp cân đối kịp thời sẽ làm cho việc thanh toán khoản nợ này là khó khăn khi mà khoản nợ này cũng chỉ trong ngắn hạn.

+ Về khả năng thanh toán: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: qua ba năm 2013, 2014, 2015 đều mang giá trị âm chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động này là không tốt. Công ty cần có những chính sách sử dụng tiền cho hiệu quả hơn. Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ trong ba năm giảm dần đặc biệt năm năm 2015 so với năm 2014 giảm 54.253.645.793 đồng, cho thấy khả năng thanh toán của công ty là không ổn định, do vậy công ty cần có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, với sự di chuyển linh hoạt của các dòng tiền, đặc biệt là dòng tiền thuần tới HĐĐT, sự quan tâm, hỗ trợ của các nhà đầu tư thể hiện ở dòng tiền thuần từ HĐTC báo hiệu Bibica sẽ có một kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2016.

4.1.3. Định hướng phát triển Công ty cổ phần Bibica

Với tầm nhìn trở thành công ty sản xuất bánh kẹo hàng đầu Việt nam, với doanh số 2.300 tỉ và chiếm thị phần 14% vào năm 2018, trong năm 2011 Công ty đã cải tổ toàn diện hệ thống bán hàng, mở thêm nhà phân phối, tăng số lượng nhân sự bán hàng và đầu tư phần mềm quản lý hệ thống bán hàng. Kết quả doanh số năm 2011 của Công ty đạt con số trên 1000 tỷ.

Năm 2012 Công ty tiếp tục đầu tư hệ thống quản lý bán hàng DMS(quản lý online) và hoàn thiện hệ thống đánh giá cho lực lượng bán hàng và nhà phân phối.

Cũng trong năm 2012 Công ty tiếp tục nâng cấp hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp ERP lên phiên bản ERP R12 với kinh phí 4 tỷ đồng và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 12/2012.

Năm 2014, với mục tiêu tăng độ phủ và doanh số, Công ty đầu tư công cụ hỗ trợ bán hàng bằng thiết bị PDA nhằm kiểm soát, thúc đẩy nhân viên viếng thăm cửa hàng trên tuyến và chuyển đơn hàng về Nhà phân phối tức thời.

Năm 2014 đầu tư hệ thống an toàn công nghệ thông tin đưa vào sử dụng từ tháng 9/2014 đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin khi xảy ra sự cố mất điện, cháy nổ.

Năm 2015 áp dụng thành công MFCA trong sản xuất, kiểm soát lãng phí trong sản xuất có hiệu quả và triệt để hơn.

Cho tới nay, Công ty CP Bibica được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam Chất lượng cao suốt 20 năm liên tục.

Công ty CP Bibica luôn giữ vững nguyên tắc kinh doanh : Tuân thủ pháp luật, kinh doanh có hiệu quả, trách nhiệm xã hội. Mang lại giá trị dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, đem đến cho xã hội 1000 nụ cười, 100 phòng học, 1000 xuất học bổng chính là sứ mệnh mà công ty Bibica cam kết từ năm 2016-2018.

Phát triển thị trường nội địa của Bibica:

Ø Thị phần nội địa của Bibica mỗi năm tăng 2 – 3% thị phần bánh kẹo so với năm trước(năm 2015: 6,8%)

Ø Năm 2016 sẽ đầu tư dây chuyền kẹo mềm cao cấp, khai thác dây chuyền Pie 30%, đầu tư thiết bị trộn màu socola cho Orienko.

Ø Năm 2017, đầu tư dây chuyền bánh 1 tại BBC MB: 40%, khai thác dây chuyền kẹo mềm cao cấp 40%, khai thác dây chuyền Pie 40%.

Ø Năm 2018 đầu tư dây chuyền bánh 2 tại BBC MB 40%, Khai thác dây chuyền bánh 1 50%, khai thác dây chuyền kẹo cao cấp 60%, khai thác dây chuyền Pie 45%.

Ø Thị trường mục tiêu sản phẩm Lottepie: 6 thành phố lớn và 30 thành phố cấp tỉnh.

Ø Chú trọng phát triển kênh siêu thị tăng tỷ trọng doanh số của kênh này lên 12% trong tổng số doanh số.

Phát triển thị trường xuất khẩu:

Mục tiêu xuất khẩu năm 2016 tăng 225% đạt 4,5 triệu USD, trong đó sản phẩm Chocopie chiếm 2,5 triệu USD. Thị trường xuất khẩu mở rộng sang các khu vực Trung Đông, Nam Mỹ.

4.2. Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Bibica

4.2.1. Về cấu trúc tài chính và chính sách tài trợ vốn

- Xây dựng cơ cấu vốn hợp lý:

Như chúng ta đã thấy, Bibica có tỷ trọng nợ ngắn hạn lớn hơn nợ dài hạn; đây cũng là đặc điểm chung của các công ty trong ngành thực phẩm tiêu dùng nhanh. Vì vậy vấn đề đặt ra là giám đốc tài chính cần phải tính toán xem thời điểm nào để chuyển nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn nhằm tận dụng các lợi thế lãi suất dài hạn thấp khi dự báo lạm phát gia tăng trong tương lai. Với tình hình tài chính khá tốt hiện nay, công ty có thể chuyển sang hình thức huy động vốn dưới dạng trái phiếu thu nhập dài hạn hoặc vay dài hạn, theo đó giúp giảm tỷ lệ nợ ngắn hạn và giảm áp lực thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả, giúp tăng nguồn vốn dài hạn phục vụ cho mở rộng đầu tư, sản xuất kinh doanh, đồng thời giúp nâng cao tốc độ quay vòng vốn, rủi ro và chênh

lịch thời gian đáo hạn cũng được tháo gỡ.

- Nâng cao trình độ quản trị cấu trúc vốn:

Nâng cao trình độ quản trị cấu trúc vốn bằng cách xây dựng mô hình dự báo cấu trúc vốn gắn với triển vọng kinh tế. Trong mô hình đó cấu trúc vốn phải phản ánh được các đặc điểm của nền kinh tế, bao gồm mức độ hoạt động kinh doanh, triển vọng phát triển của thị trường vốn, thuế suất... Các đặc tính của ngành kinh doanh bao gồm các biến động thời vụ, các biến động theo chu kỳ, tính chất cạnh tranh, giai đoạn chu kỳ tuổi thọ, điều tiết chính phủ và các thông lệ... Các đặc tính của công ty bao gồm quy mô, xếp hạng tín nhiệm, bảo đảm quyền kiểm soát... Công ty phải đa dạng hóa cơ cấu tài trợ, về thời gian đáo hạn, về chủng loại qua đó gia tăng tính linh hoạt của cấu trúc vốn và nâng cao vị thế đàm phán với các nhà tài trợ trong tương lai. Việc xem xét đến các điều tiết của Chính phủ là rất quan trọng. Sự ảnh hưởng của các quyết định của Chính phủ thể hiện rõ nhất khi thuế suất nhập khẩu của các nguyên liệu sữa, đường đã gia tăng đáng kể trong thời gian qua, làm cho giá thành sản xuất tăng lên.

4.2.2. Theo dõi chặt chẽ và khoa học tình hình công nợ nhằm nâng cao khả năng thanh toán của Công ty

- Đối với các khoản phải trả người bán: để giữ vững được uy tín của Công ty đối với các đối tác kinh doanh, đặc biệt đối với nhà cung cấp khi nợ phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trong nợ phải trả thì Công ty Bibica phải đảm bảo khả năng thanh toán nợ và đảm bảo thanh toán đúng hạn cho đối tác có số dư chiếm tỷ trọng lớn.

- Đối với các khoản phải thu: Nâng cao hiệu quả quản lý các khoản phải thu và hiệu quả kinh doanh, giải pháp đầu tiên đặt ra là công ty cần phải điều chỉnh lại chính sách bán hàng, thu tiền cho hợp lý. Cụ thể đó là cần nhắc giảm thời hạn thanh toán xuống thấp, đưa dần về mức bình quân ngành, tắt

nhiên phải theo lộ trình và có sự tính toán kỹ càng đến khả năng thanh toán và phản ứng từ phía khách hàng để có mức điều chỉnh hợp lý nhất.

- Đối với các khoản phải thu khác, bao gồm khoản cho vay và khoản tạm ứng: Công ty cần xem xét và thực hiện thu hồi các khoản cho vay và khoản tạm ứng này để có thêm nguồn vốn bổ sung, hối thúc các cá nhân đã tạm ứng hoàn thành công việc của mình liên quan đến hoạt động giao khoán hoặc thực hiện các công việc khác để khoản tạm ứng thực sự phát huy tác dụng.

- Nâng cao chất lượng dòng tiền: Cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty:

Lập dự báo ngân quỹ và dự báo các khoản thu chi tiền một cách khoa học để có thể chủ động trong quá trình thanh toán trong kỳ.

Xây dựng định mức dự trữ vốn tiền mặt một cách hợp lý, vừa đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền mặt cần thiết trong kỳ để giữ uy tín, vừa đảm bảo khả năng sinh lợi của số vốn tiền mặt nhàn rỗi.

4.2.3. Về hiệu quả kinh doanh

4.2.3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản:

- Cải thiện hoạt động của tài sản cố định:

+ Tài sản cố định là cơ sở vật chất kỹ thuật của một doanh nghiệp, nó phản ánh năng lực sản xuất hiện có. Máy móc, thiết bị là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng và năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Định kỳ hàng quý, hàng năm, Công ty nên tiến hành kiểm kê tài sản cố định nhằm nắm bắt kịp thời tình trạng của tài sản cố định. Nếu những tài sản không còn sử dụng được hoặc không cần dùng thì kịp thời thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn.

+ Tổ chức quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thông suốt, nhịp nhàng hạn chế tối đa tình trạng thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị ví dụ

nhỏ thời gian ngừng hoạt động do lỗi sản xuất. Khi quá trình này được thực hiện đồng bộ sẽ giúp Công ty tận dụng tối đa công suất của máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất kết quả là tăng lợi nhuận. Để đạt được điều này, phòng cung ứng vật tư, phòng kỹ thuật và các phân xưởng nhà máy phải phối hợp một cách có hiệu quả trong lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa và kịp thời thay đổi về sản lượng sản xuất do biến động của thị trường.

4.2.3.2. Nâng cao chất lượng nhân lực

- Công ty áp dụng dây chuyền công nghệ vào sản xuất sản phẩm đồng tinh luyện và quá trình hoạt động kinh doanh cần linh hoạt nên nhân lực của Công ty phải là những người có chuyên môn, nghiệp vụ, cụ thể:

- Đối với những người quản lý doanh nghiệp cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý như tham gia các lớp học quản trị kinh doanh, các lớp tìm hiểu tâm lý người lao động.

- Đối với người lao động trực tiếp tham gia sản xuất : Nâng cao hiểu biết của người lao động về hoạt động của dây chuyền sản xuất, cách vận hành và đánh giá về sản phẩm đầu ra có đạt theo yêu cầu, hướng dẫn sử dụng tài sản tránh hỏng hóc, mặt khác phải đảm bảo người lao động thực hiện an toàn lao động và các chính sách khuyến khích đối với người lao động như chính sách thưởng khi có sáng kiến về kỹ thuật, tiết kiệm chi phí và đưa các hình thức xử lý phù hợp khi có sai phạm, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động đầy đủ.

4.2.4. Cải thiện công tác kiểm soát chi phí, gia tăng lợi nhuận

Doanh thu và chi phí là hai yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Để tăng doanh thu, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

- Một là: Tăng cường công tác tìm kiếm thị trường mới, khách hàng

mới. Hiện nay thị trường chủ yếu của Công ty là các khách hàng tại khu vực miền Bắc, do vậy việc đẩy mạnh hướng tìm kiếm khách hàng mới là điều cần thiết, nhằm đa dạng môi bán hàng và tăng thêm uy tín cho Công ty. Xây dựng chính sách bán chịu đối với các bạn hàng có quan hệ lâu năm hoặc các doanh nghiệp mà có uy tín tin dụng dựa vào các tiêu chí: ứng xử của khách hàng thể hiện qua thái độ và hành vi của khách hàng trong việc trả nợ, khả năng trả nợ của khách hàng được xem xét thông qua các báo cáo thường niên của đối tác, và tình hình kinh tế vĩ mô. Xây dựng chính sách bán chịu này có thể là phương thức bán trả chậm, trả góp với phương thức trả và điều khoản bán chịu linh hoạt từ đó làm tăng doanh thu.

- Hai là, kiểm soát chi phí: tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh, cụ thể là: (1) Thường xuyên rà soát lại các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức tiêu hao nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm, xây dựng cơ chế khoán chi phí đối với những bộ phận gián tiếp ví dụ như: chi phí điện thoại, điện nước, văn phòng phẩm, chi phí hội nghị, công tác phí... (2) Xây dựng cơ chế thưởng phạt liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản xuất sản phẩm; (3) Kiểm soát các yếu tố đầu vào; (4) Thông tin và giải thích một cách đầy đủ, rõ ràng sự khác biệt giữa kiểm soát chi phí với cắt giảm chi phí để tạo ý thức tiết kiệm đối với nhân viên. Quản lý chặt chẽ chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa các khoản dự phòng mà phản ánh trong chi phí này, nếu có những khoản dự phòng này sẽ là những nhân tố không tích cực cho báo cáo, cho thấy Công ty có hoạt động thu hồi công nợ là không tốt.

- Trên cơ sở việc kiểm soát các chi phí chi tiết, Công ty cần tổng hợp và thực hiện:

+ Nâng cao vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro: một hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh, hoạt động hiệu quả sẽ góp phần gia tăng mức độ tin cậy về thông tin từ các số liệu kế toán và báo cáo tài chính, đảm bảo tổ chức kinh doanh hiệu quả, sử dụng tối ưu nguồn lực, giảm bớt nguy cơ xảy ra rủi ro trong kinh doanh, bảo vệ tài sản, hạn chế rủi ro trộm cắp, gian lận và tuân thủ chính sách, quy định của tổ chức.

+ Kiểm soát và nâng cao hiệu quả chi phí tiền lương: Chi phí lương của Công ty tăng dần qua các năm nhưng tỷ lệ tăng chi phí này không tạo ra được tỷ lệ tăng doanh thu tương ứng, do vậy việc kiểm soát và nâng cao hiệu quả chi phí tiền lương là rất quan trọng, cần có những giải pháp cụ thể như: (1) Lực lượng bán hàng của công ty nên tổ chức theo khu vực địa lý, ở mọi khu vực có nhân viên phụ trách vừa chịu trách nhiệm bán hàng vừa giám sát việc bán hàng của các đại lý. Đây là cách thức tổ chức bán hàng đơn giản nhưng giúp cho công ty giảm được các chi phí không cần thiết. (2) đào tạo nhân viên bán hàng nhằm nâng cao chuyên môn, năng lực giúp doanh thu của công ty tăng lên. (3) Chính sách đãi ngộ: Công ty cần xem xét lại chính sách đãi ngộ nhân viên nhằm thúc đẩy hiệu quả bán hàng.

+ Nâng cao hiệu quả chi phí lương và quản lý doanh nghiệp: Công ty cần rà soát lại các phòng ban, các vị trí nhân sự nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động và tính cần thiết của các vị trí này, từ đó đưa ra quyết định cắt giảm các vị trí không hiệu quả hoặc không thực sự cần thiết. Đồng thời bố trí, sắp xếp, phân công lại công việc sao cho hiệu quả nhất, tối ưu hóa được khả năng, thời gian và hiệu quả làm việc của các vị trí, cá nhân. Xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý nhằm tạo động lực phấn đấu làm việc cho nhân viên.

+ Kiểm soát và nâng cao hiệu quả các loại chi phí bán hàng như: (1) các loại chi phí quảng cáo, khuyến mại nhằm quảng bá thương hiệu công ty. Tuy nhiên cần xem xét đánh giá hiệu quả của hoạt động quảng cáo trên truyền hình thông qua đánh giá số lượng hàng bán ra, đánh giá uy tín của công ty, thương hiệu... Ước lượng số khách hàng trung thành tăng hay giảm, số lượng người thử hàng hóa của Bibica, ước lượng số lượng khách hàng để ý đến nhãn hiệu của công ty nhằm có những chiến lược quảng bá thương hiệu cho phù hợp. (2) chi phí hoa hồng đại lý: nhằm nâng cao hiệu quả của chi phí này Bibica cần: thường xuyên rà soát các nhà phân phối: Số lượng sản phẩm bánh kẹo đặt mua trong kỳ, doanh số đạt được, lượng hàng tồn kho nhiều hay ít, tình hình thanh toán công nợ có đúng hạn không... Qua các chỉ số này có thể đánh giá nhà phân phối hoạt động hiệu quả hay không, từ đó quyết định tiếp tục hay ngừng hợp tác.

4.3. Điều kiện thực hiện giải pháp nâng cao năng lực tài chính

Công ty Cổ phần Bibica

4.3.1. Về phía Nhà nước

Để tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh, Nhà nước cần phải có một số chính sách như sau:

- Khuyến khích tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh bằng nguồn vốn vay ưu đãi và tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho Công ty.
- Ưu tiên về vốn cho Công ty.
- Tăng cường chỉ đạo hoạt động, chú trọng công tác tổ chức chăm lo đến đời sống cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty về vật chất cũng như về tinh thần.

Trên đây là những kiến nghị và các giải pháp mang tính đề xuất, hy vọng những đề xuất này có thể phần nào giúp cho Công ty cải thiện được tình hình tài chính của mình trong thời gian tới, để từ đó có thể nâng cao hơn nữa

hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình phát triển của Công ty.

4.3.2. Về phía Công ty

4.3.2.1. Kiến nghị về công tác quản lý

Nhìn chung, bộ máy quản lý của Công ty đã đáp ứng được yêu cầu tinh giảm gọn nhẹ đảm bảo sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Ban lãnh đạo Công ty tạo ra được hiệu quả cao. Cán bộ quản lý ở các mặt hoạt động, các lĩnh vực của Công ty ngoài lực lượng lãnh đạo có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm trong thời buổi nền kinh tế thị trường vẫn còn một số chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển sản xuất kinh doanh. Do đó, để có thể phát triển nhanh hơn nữa, Công ty cần phải tăng cường khả năng tổ chức lãnh đạo và quản lý hơn nữa bằng việc chú trọng đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý năng động hơn, linh hoạt hơn và có trình độ cao hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày nay. Muốn thực hiện được điều đó, Công ty nên áp dụng các giải pháp sau:

- Thứ nhất, Công ty phải chấn chỉnh và sắp xếp lại bộ máy gián tiếp, phục vụ trong Công ty theo hướng tinh giảm, gọn nhẹ hơn nữa, giải quyết chế độ cho số cán bộ, nhân viên có điều kiện và thâm niên công tác nhưng không đáp ứng được yêu cầu về sức khỏe và trình độ năng lực. Ban lãnh đạo Công ty cần kiên quyết sàng lọc những người không đủ trình độ, năng lực và phẩm chất đồng thời phải có chế độ thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích động viên kịp thời những người đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Thứ hai, Công ty nên bổ sung một lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, nhân viên trẻ và có những chính sách để thu hút họ. Ngoài ra, Công ty cũng nên tổ chức các lớp học ngắn hạn về pháp luật và những cải cách đổi mới của Nhà nước, đặc biệt là những chính sách về tiền lương, tiền thưởng để thực hiện quy chế dân chủ trong quản lý.

4.3.2.2. Kiến nghị về công tác kế toán

Kết quả cuối cùng của công tác kế toán là đưa ra được những báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình, thực trạng tài chính của Công ty. Hiện nay, công tác kế toán rất phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh của Công ty. Sự phân công trách nhiệm đối với từng người trong phòng tài vụ là tương đối hợp lý, hạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực pháp lý phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Để giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên kế toán và để đáp ứng với nền công nghiệp hiện đại ngày nay, Công ty nên tiếp cận và áp dụng kế toán máy vào công việc thu nhận và xử lý thông tin kế toán cho quản lý một cách kịp thời, chính xác. Có như vậy mới có thể giảm bớt được việc tích trữ một lượng lớn tài liệu, sổ sách kế toán và công sức của nhân viên kế toán. Nhưng, để có những báo cáo tài chính kế toán cuối kỳ trung thực thì đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong Công ty phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ phát sinh. Do công tác hạch toán kế toán hàng ngày tại phòng tài vụ nhiều phức tạp nên yêu cầu đặt ra là Công ty cần phải có một đội ngũ nhân viên kế toán có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Từ nhiều năm trở lại đây, Công ty đã chú trọng công tác đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, trang bị thêm các phương tiện hỗ trợ cho các cán bộ, nhân viên phòng tài vụ và các nhân viên hạch toán ban đầu tại các phân xưởng. Tuy nhiên, trước những biến động và sự hoà nhập của nền kinh tế trong nước với khu vực và thế giới, Công ty vẫn cần phải trang bị thêm những kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cũng như các chuẩn mực kiểm toán trong nước và quốc tế cho đội ngũ nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm trước toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Khi tham gia vào thị trường các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, cùng chấp nhận sự cạnh tranh tự do và chịu sự điều tiết của thị trường thông qua giá cả. Chính vì vậy để đứng vững và thắng thế trên thương trường là vấn đề vô cùng khó khăn đối với các doanh nghiệp, nó đòi hỏi chủ doanh nghiệp phải có những biện pháp, chiến lược phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đảm bảo tốt cho hoạt động tài chính của mình.

Là đơn vị hạch toán kinh doanh, độc lập hoạt động trong cơ chế thị trường, Công ty cùng tồn tại và cạnh tranh bình đẳng với các đơn vị khác. Do vậy đòi hỏi Công ty phải phân tích báo cáo tài chính để đánh giá đúng thực trạng tài chính của mình, trên cơ sở đó có những biện pháp hữu hiệu hoặc quyết định phương hướng trong thời gian tiếp theo .

Qua phân tích tình hình tài chính ta thấy, nhìn chung tình hình tài chính của Công ty khá tốt tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn. Sau thời gian nghiên cứu tại Công ty cổ phần Bibica kết hợp với những lý luận đã học ở trường tôi đã chọn nghiên cứu đề tài ***“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bibica”*** làm đề tài luận văn thạc sỹ của mình. Qua việc phân tích kết quả Công ty đã đạt được và những tồn tại mà Công ty cần khắc phục, tôi mạnh dạn đóng góp một số biện pháp nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh tại Công ty trong thời gian tới. Hy vọng rằng với khả năng còn hạn chế, tôi có thể đóng góp phần nào vào quá trình phát triển của Công ty.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tấn Bình (2003), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*. NXB Thống kê.
2. Công ty cổ phần Bibica (2013, 2014, 2015), *Báo cáo thường niên 3 năm (2013, 2014, 2015)*
3. Công ty cổ phần Bibica (2013, 2014, 2015), *Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 3 năm(2013, 2014,2015)*
4. Công ty cổ phần Bibica. Địa chỉ: [http:// www.bibica.com](http://www.bibica.com) [Truy cập: 28/6/2016]
5. GS.TS.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ (2009), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*. NXB Tài chính.
6. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2001), *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*. NXB Tài chính.
7. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình Phân tích Kinh doanh*. NXB Đại học kinh tế quốc dân
8. TS.Nguyễn Văn Được(2004), *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*. NXB Thống kê.
9. PGS.TS Phạm Thị Gái (2001), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*. NXB Thống kê.
10. PGS.TS.Nguyễn Năng Phúc(2003), *Phân tích kinh tế doanh nghiệp*. NXB Tài chính
11. PGS.TS.Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*. NXB Đại học kinh tế quốc dân.
12. Nguyệt A.Vũ, *Báo cáo ngành bánh kẹo Việt Nam tháng 7/2014* [Trực tuyến].Viettinbank. Địa chỉ: WWW.viettinbanksc.com.vn

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1 - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị : VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/1/2014	1/1/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		572.945.242.017	450.597.209.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	252.205.941.806	151.707.165.726
111	1. Tiền		46.828.441.806	36.637.251.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		205.377.500.000	115.069.914.490
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	37.228.658.632	16.814.849.332
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.897.513.746	19.897.513.746
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.668.855.114)	(3.082.664.414)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	35.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.229.435.408	191.465.624.100
131	1. Phải thu khách hàng	6	62.416.751.048	45.620.756.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.352.642.200	398.060.568
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	6,7	134.905.983.845	151.487.375.699
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.445.941.685)	(6.040.568.302)
140	IV. Hàng tồn kho	8	86.737.124.976	87.595.585.182
141	1. Hàng tồn kho		88.804.155.783	90.251.456.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.067.030.807)	(2.655.871.596)
150	V. TS ngắn hạn khác		3.544.081.195	3.013.984.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.744.142.620	2.554.734.730
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	799.938.575	24.732.746
158	4. TS ngắn hạn khác			434.517.377

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.181.921.825	357.696.823.870
210	I. Phải thu dài hạn		32.000.000	
216	1. Phải thu dài hạn khác		32.000.000	
220	II. TS cố định		277.750.522.035	339.988.129.671
221	1. TS cố định hữu hình	9	271.940.016.428	304.232.125.541
222	- Nguyên giá		582.389.574.437	577.464.478.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(310.449.558.009)	(273.232.352.560)
227	3. TS cố định vô hình		5.810.505.607	1.425.368.987
228	- Nguyên giá		8.994.486.943	4.065.288.785
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.183.981.336)	(2.639.919.798)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.276.066.787	34.330.635.143
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.276.066.787	34.330.635.143
260	IV. Tài sản dài hạn khác		41.123.333.003	17.708.694.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.794.165.473	16.911.976.305
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.2	1.329.167.530	796.717.894
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		893.127.163.842	808.294.033.063
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.949.790.138	213.413.001.860
310	I. Nợ ngắn hạn		240.574.058.431	211.942.385.860
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			474.263.076
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	66.425.557.466	68.005.785.459
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.768.925.813	3.987.574.542
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.130.912.856	15.140.423.415
314	5. Phải trả người lao động		8.073.859.020	6.929.373.518
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	81.718.849.444	75.452.891.862
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	57.917.665.821	40.657.794.748
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.538.288.011	1.294.279.240
330	II. Nợ dài hạn		11.375.731.707	1.470.616.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	4.800.200.000	1.470.616.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	6.575.531.707	
336	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	641.177.373.704	594.881.031.203
410	I. Vốn chủ sở hữu		641.177.373.704	594.881.031.203

411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu có đồng có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		127.110.496.383	90.122.557.514
417	4. Quỹ dự phòng tài chính			12.856.710.622
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.132.473.970	34.967.359.716
421a	- Lợi lũy kế đến cuối năm trước		(660.346.502)	
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		57.792.820.472	34.967.359.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		893.127.163.842	808.294.033.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		723.052.839.579	572.945.242.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	299.793.647.514	252.205.941.806
111	1. Tiền		101.568.647.514	46.828.441.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		198.225.000.000	205.377.500.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	131.270.322.430	37.228.658.632
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.618.744.826	4.897.513.746
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.348.422.396)	(2.668.855.114)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	129.000.000.000	35.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		203.668.938.971	193.229.435.408
131	1. Phải thu khách hàng	6	74.451.213.128	62.416.751.048
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	192.814.313	1.352.642.200
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	6,7	134.963.813.678	134.905.983.845
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.938.902.148)	(5.445.941.685)
140	IV. Hàng tồn kho	8	83.488.669.382	86.737.124.976
141	1. Hàng tồn kho		85.950.400.875	88.804.155.783

149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.461.731.493)	(2.067.030.807)
150	V. TS ngắn hạn khác		4.831.261.282	3.544.081.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.165.907.154	2.744.142.620
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.318.250	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	630.035.878	799.938.575
158	4. TS ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		283.849.511.886	320.181.921.825
210	I. Phải thu dài hạn		-	32.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	32.000.000
220	II. TS cố định		239.940.885.006	277.750.522.035
221	1. TS cố định hữu hình	9	235.067.195.958	271.940.016.428
222	- Nguyên giá		577.719.768.533	582.389.574.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(342.652.572.575)	(310.449.558.009)
227	3. TS cố định vô hình		4.873.689.048	5.810.505.607
228	- Nguyên giá		8.994.486.943	8.994.486.943
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.120.797.895)	(3.183.981.336)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.104.475.920	1.276.066.787
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.104.475.920	1.276.066.787
260	IV. Tài sản dài hạn khác		41.804.150.960	41.123.333.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.151.816.871	39.794.165.473
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	2.652.334.089	1.329.167.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.006.902.351.465	893.127.163.842
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		301.304.231.873	251.949.790.138
310	I. Nợ ngắn hạn		281.964.321.466	240.574.058.431
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	69.029.602.713	66.425.557.466
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.469.050.877	4.768.925.813
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.889.804.167	18.130.912.856
314	5. Phải trả người lao động		9.034.070.044	8.073.859.020
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	119.970.888.667	81.718.849.444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	57.964.809.638	57.917.665.821
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.606.095.360	3.538.288.011

330	II. Nợ dài hạn		19.339.910.407	11.375.731.707
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	6.118.598.517	4.800.200.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	13221.311.890	6.575.531.707
336	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	705.598.119.592	641.177.373.704
410	I. Vốn chủ sở hữu		705.598.119.592	641.177.373.704
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		163.508.737.432	127.110.496.383
417	4. Quỹ dự phòng tài chính			
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.154.978.809	57.132.473.970
421a	- Lũy kế đến cuối năm trước		(660.346.503)	(660.346.502)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		85.515.325.312	57.792.820.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.006.902.351.465	893.127.163.842

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CP BIBICA
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị: 1000.000 VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.132.669	1.059.258
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	5.955	6.296
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.126.714	1.052.962
11	4. Giá vốn hàng bán	22	735.530	721.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		391.184	331.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	8.886	3.235
22	7. Chi phí tài chính		-269	-166
	Trong đó: Chi phí lãi vay		0	167
25	8. Chi phí bán hàng	23	236.997	233.713
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	71.584	42.881
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.759	58.504
31	11. Thu nhập khác	26	4.626	4.364
32	12. Chi phí khác	26	20289	5565
40	13. Lỗ khác	26	-15.664	-1.200
50	14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		76.095	57.304
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	18835	13221
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	-532	12424
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.793	44.880
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		57.793	44.880
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	0,00375	0,0029
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	0,00375	0,0029

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị: 1000.000 VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.178.139	1.132.669
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	6.356	5.955
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.171.783	1.126.714
11	4. Giá vốn hàng bán	22	764.731	735.530
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		407.052	391.184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.329	8.886
22	7. Chi phí tài chính		372	-269
	Trong đó: Chi phí lãi vay			0
25	8. Chi phí bán hàng	23	236.788	236.997
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	76.839	71.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.382	91.759
31	11. Thu nhập khác	26	1.504	4.626
32	12. Chi phí khác	26	2.368	20.289
40	13. Lỗ khác	26	-864	-15.664
50	14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		105.518	76.095
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	21.026	18.835
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	-1323	-532
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		85.815	57.793
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		85.815	57.793
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	0,00528	0,00375
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	0.00528	0,00375

PHỤ LỤC 3:
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CÔNG TY CP
BIBICA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
		57.304.557.750	32.464.000.140
01	1. Lợi nhuận trước thuế		
	2. Điều chỉnh cho các khoản	40.775.275.493	41.428.502.233
02	- Khấu hao tài sản cố định	- 2.537.400.327	1.735.271.390
03	- Các khoản dự phòng	7.908.429	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.108.508.959	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	167.228.979	388.205.421
06	- Chi phí lãi vay	93.609.061.365	69.907.890.888
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước, thay đổi vốn lưu động	10.924.940.515	35.756.084.624
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	32.094.558.804	142.380.024
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	21.776.721.432	-
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	400.398.432	-
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	- 167.228.979	- 388.205.421
13	- Tiền lãi vay đã trả	- 10.122.886.932	5.690.956.328
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	4.275.788.786	3.014.616.000
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	- 939.331.877	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	151.852.021.546	69.244.083.008

20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	- 7.911.179.880	- 71.463.015.927
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	163.627.274	1.817.727.276
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	- 15.000.000.000	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		6.440.590.834
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.571.559.441	1.397.056.735
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	- 21.175.993.165	- 61.807.641.082
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	770.330.010	11.749.504.194
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	- 1.498.064.615	- 11.423.642.259
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	- 28.456.178.225	- 18.602.623.000
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	102.219.850.156	10.840.319.139
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	49.471.255.612	60.321.483.966
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16.059.958	- 9.909.215
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	151.707.165.726	19.471.255.612
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	57.304.557.750	32.464.000.140
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	40.775.275.493	41.428.502.233
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	- 2.537.400.327	- 1.735.271.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.908.429	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2015**(Theo phương pháp gián tiếp)****Đơn vị: VNĐ**

Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tổng lợi nhuận trước thuế	105.518.664.178	76.095.016.398
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao và hao mòn	40.305.751.557	40.362.026.936
03	- Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	8.100.669.763	- 1.597.276.706
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	- 1.532.728.998	- 166.977.780
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	- 9.779.747.592	- 4.407.216.524
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ/đổi vốn lưu động	142.612.608.908	110.285.572.324
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	- 10.640.115.844	1.024.230.157
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	2.853.754.908	1.447.300.995
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	44.208.299.157	34.286.327.126
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	- 779.415.932	2.167.591.457
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	- 22.602.433.067	- 16.337.728.756
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	- 3.709.695.546	- 2.588.322.140
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	151.943.002.584	130.284.971.163
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	- 3.486.243.834	- 8.857.244.653
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000.000	30.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	- 179.104.460.000	- 50.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	119.901.000	-

27	Lãi tiền gửi nhận được	10.084.069.567	8.158.683.380
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	- 87.386.733.267	- 20.698.561.273
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	Cổ tức đã trả	- 18.504.938.400	- 9.281.433.180
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	- 18.504.938.400	- 9.281.433.180
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	46.051.330.917	100.304.976.710
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	252.205.941.806	151.707.165.726
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.536.374.791	193.799.370
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	299.793.647.514	252.205.941.806